

BIỆN TRUNG BIÊN LUÂN THUẬT KÝ

QUYỂN HẠ

Luận rằng: Từ “Chư Bồ-tát này” đến “có công đức gì”.

Thuật rằng: Trước đã nói nhờ nhân của ba Tuệ mà đời này được công đức gì? Đây là phần thứ hai nói về quả, trước là nêu ra câu hỏi.

Luận tụng rằng: “Tăng trưởng thiện giới này nhập vào nghĩa và sự thành tựu”.

Thuật rằng: Một câu trên nói, nhờ “nghe” khiến cho nhân duyên tăng, câu thứ hai nói “nhập vào nghĩa” khiến cho sở duyên tăng. “Và sự thành nghĩa là hiển bày được quả đầy đủ. Chữ “thử” nghĩa là tác ý này, đây là nhân của nó, nhân này có thể khiến cho thiện giới tăng, nhân này có thể lập vào nghĩa...”

Luận rằng: Từ “Văn đã thành tuệ” đến “đã nghe thật nghĩa”.

Thuật rằng: Văn tuệ duyên vào giáo, tư tuệ duyên vào nghĩa. Lúc đầu nhờ nghe mà chủng tử thiện tăng, sau liền nhập vào nghĩa.

Luận rằng: Từ “Tu đã thành tuệ”, đến “vì tu trị địa”.

Thuật rằng: Tu tuệ thông tức là vô lậu nên sự nghiệp đầy đủ. Đầy đủ cái gì? Một là có thể thứ nhập Thánh quả. Nói “thứ nhập” tức là nhập vào Phật địa thứ mười. Tu trị tức là tu Thập địa, trừ chướng tăng đức, nhập vào Phật địa. Ba tuệ này trong Đại thừa vì sao đều duyên vào giáo? Vì nó thông với nhân quả của các địa. Văn duyên chính vào giáo nhưng có một ít duyên vào nghĩa. Tư duyên chính vào nghĩa nhưng cũng có một số duyên vào giáo. Các pháp hữu lậu đó nhờ tu mà xả giáo để duyên vào nghĩa. Về sau, nếu tu đắc quả rồi thì cũng duyên vào cả giáo và nghĩa. Vì vậy mà nói ba tuệ nhờ duyên vào giáo mà sinh khởi. Lại nữa, hữu lậu là ở hai kiếp đầu, còn vô lậu là căn cứ vào thật tu. Vì hai thứ Văn và Tư đa phần khác nhau nên vô lậu được gọi là vô. Nhưng trong kinh Thập địa nói là cơ thể kham nhẫn, có thể tư duy, có thể giữ gìn. Nói về ba Tuệ, luận này căn cứ vào nghĩa của tu tuệ mà nói là ba. Kinh kia nói từ Bát địa trở đi, nay dùng nghĩa chuẩn theo sơ địa mà nói được ba tuệ vô lậu.

Luận rằng: “Tác ý chánh hạnh có trợ bạn gì?”

Thuật rằng: Từ đây trở xuống là thứ hai, giải thích về tác ý bạn, đây là khởi lên lời hỏi đầu, sau là giải thích chính.

Luận rằng: “Nên biết, trợ bạn này tức là mười thứ pháp hành”.

Thuật rằng: Căn cứ trong phần giải thích chính, gồm có hai bài tụng rườì, chia làm ba đoạn: Phần đầu là một bài tụng rườì, nói rõ về nhân pháp của trợ bạn. Kế có nửa bài tụng nói về phước quả được sinh của bạn. Phần sau có nửa bài tụng, hỏi và giải thích về phương nạn. Trong phần nói về nhân pháp của trợ bạn, thì đầu có nửa bài tụng nêu trợ bạn, Thế của nó là mười pháp; Sau có một bài tụng liệt kê mười tên. Đây là phần đầu.

Luận rằng: Từ “Như vậy nên biết” đến “mà sở nhiếp thọ”.

Thuật rằng: Chẳng phải an lập Tuệ, suy nghĩ về Đại thừa có thể được công đức, thực hành mười pháp hành cũng được công đức sinh, vì đây là giúp kia. Gọi là nhiếp thọ tức là, nghĩa của trợ bạn do tác ý, nên có thể tăng thiện giới... Vì do có pháp hành, nên tăng ích phước đức, đó là chánh nhân, đây là duyên trợ. Nhân sinh ra trí tuệ, bạn tăng thêm phước đức, hoặc nhân hoặc bạn, cả hai đã đắc pháp, đều thuộc về công đức.

Luận rằng: Từ “Thế nào gọi là” đến “phúng tụng và tu tư”.

Thuật rằng: Trong đây hỏi đáp liệt kê tên của mười hành.

Luận rằng: “Đối với đây, Đại thừa có mười pháp hành”.

Thuật rằng: Hiển bày mười pháp hành, chẳng phải ở nơi Tiểu thừa có thể được phước này, vì vậy dẫn văn sau.

Luận rằng: “Một là biên chép kinh”.

Thuật rằng: Như cuối quyển hai của Hiển Dương Thánh giáo Luận nói về Thiện tàng. Thiện tàng chính là khéo tích chứa, hoặc nhiều hoặc ít, tôn trọng cung kính, đọc giữ gìn pháp hành, nghĩa là tự mình đọc viết, hoặc bảo người khác viết, cũng thuộc về trong đây.

Luận rằng: “Hai là, cúng dường”.

Thuật rằng: Kia nói hoặc yếu hoặc trội. Các cúng dường đầy đủ, cúng dường pháp hành, nghĩa là tự mình cúng dường, hoặc bảo người khác đem việc mình cúng dường, đều thuộc về trong đây.

Luận rằng: “Ba là, cho người khác”.

Thuật rằng: Kia nói, nếu tự mình viết kinh rồi, do tâm thương xót, cho người khác pháp hành. Bảo họ đem kinh mình cho họ, cũng thuộc về trong đây; bảo họ viết ra mà cho, đối với họ cũng là cho họ. Luận kia chỉ nói thương xót tôn trọng, nên không nói họ viết, luận này thông

với văn.

Luận rằng: “Bốn là, hoặc họ tụng đọc mình chuyên tâm lắng nghe”.

Thuật rằng: Kia nói, nếu họ phát ra ý cung kính tôn trọng, nghe âm thanh ưu diệu, tuyên dương xiển đọc, vì do kính mến mà mình lắng nghe pháp hành. Hoặc tụng, hoặc đọc, hoặc giảng, hoặc khuyên người khác nghe, đều thuộc về trong đây, song tương tự hành.

Luận rằng: “Năm là, tự mình mở ra đọc”.

Thuật rằng: Kia nói vì có lòng tin trong sáng muốn hiểu nghĩa kinh mà phát tâm cung kính, giữ kinh tụng niệm, khuyên người khác mở ra đọc, cũng thuộc về trong đây. Luận này chỉ nói tự mình đọc thương xót lại tu, không nói sai khiến họ, nhưng so với luận kia cũng không trái.

Luận rằng: “Sáu là, thọ trì”.

Thuật rằng: Luận kia xếp vào phần thứ bảy, còn thứ sáu là phúng tụng. Vì người kia đã hiểu rõ, thọ trì kinh nên gọi là huân tập.

Giải rằng: Đã phúng tụng rồi là giữ chặt, nên lấy âm thanh vi diệu huân tập pháp hành. Do lấy phúng tụng làm đầu, nên có lời này. Luận này thì không nói thực hành. Nếu lúc có thể hành đã trì giáo thì gọi là thọ trì. Nên trong phần thứ sáu luận kia chỉ căn cứ theo hành rồi thọ trì. Nên thứ bảy nói, do ở nơi phúng tụng, sau tự mình khuyên người khác. Đều là vì tương tự đây.

Luận rằng: “Bảy là chính vì người khác mà khai diễn nghĩa của văn”.

Thuật rằng: Trong Luận kia là thứ tám. Nói rằng thương xót họ, nên truyền trao cho họ, tùy theo rộng lược đó, khai diễn pháp hành, khiến cho họ khai diễn cũng thuộc về trong đây.

Luận rằng: “Tám là phúng tụng”.

Thuật rằng: Phần thứ sáu trong luận kia nói, là muốn tu tập pháp tùy theo pháp hành. Tụng tức là thọ rồi phúng tụng pháp hành, khuyên người khác phúng tụng cũng tương tự pháp hành này.

Luận rằng: “Chính là tư duy”.

Thuật rằng: Chỉ ở chỗ nhàn tịnh, rất khéo nghiên cứu tìm tòi, gọi là lý quán sát tư duy pháp hành. Tức là Tư tuệ. Khuyên người khác cũng như vậy nhưng là tương tự.

Luận rằng: “Mười là tu tập”.

Thuật rằng: Kia nói, như đã tư duy, tu hạnh định, quán. Vì muốn hướng vào, cho đến vì khiến cho các nghĩa sở cầu được thành tựu pháp

hành. Trong đây, phúng tụng, thọ trì, như luận Tát-bà-đa nói chỉ sinh được thiện. Trong đây nói là ba tuệ trợ giúp, tức là thông với gia hạnh thiện. Trong mười gia hạnh thiện, vì sao giúp cho Văn tuệ? Vì sao giúp cho Tu tuệ? Có bao nhiêu phước bao nhiêu trí? Tám thứ trước là Văn, thứ chín là Tư, thứ mười là Tu tuệ. Tám thứ trước phần nhiều duyên vào giáo, cho nên sinh trưởng trí. Nên mười thứ đều là trí. Sinh trí cũng như vậy, mười thứ đều là Tuệ. Lại xét theo nghĩa đó, sáu Ba-la-mật. Vì sao được gọi là giúp đỡ? Nó giúp cho độ nào?

Luận rằng: “Người thực hành mười pháp hành, được phước tụ vô lượng”.

Thuật rằng: Từ đây trở xuống là thứ hai, nói về giúp phước quả. Đây là khởi lên lời hỏi, và nêu ra tụng trả lời.

Luận rằng: Từ “Tu hành như vậy”, đến lượng vô biên đó”.

Thuật rằng: Giải thích chung đại cương của bài tụng, văn đó dễ hiểu. Vì chỉ lợi tha thì lâu thành Phật, quả phước vô lượng, gần cũng có thể biết.

Luận rằng: Từ “Vì sao chỉ cần đến”, đến “không nói như vậy”.

Thuật rằng: Từ đây trở xuống là phần thứ ba, hỏi giải thích về vấn nạn. Mười pháp hành trước trong bài tụng tuy không lược ra riêng, còn các Luận Hiển Dương Thánh Giáo... chỉ nói ở nói Bồ-tát tạng. Tức là tất cả mười thứ pháp hành này chẳng phải ở nơi hành Nhị thừa của kinh A-hàm... nên đặt ra lời hỏi này.

Luận tụng rằng: “Thắng và vô tận ấy được nhiếp vào kia chẳng dứt”.

Thuật rằng: Nghĩa là một câu trên, vì do hai duyên, chẳng phải ở nơi hàng Nhị thừa, còn một câu dưới giải thích hai nghĩa trên.

Luận rằng: Từ “Đối với Đại thừa này” đến “được quả lớn nhất”.

Thuật rằng: Sẽ giải thích văn của tụng, trước nêu ra đại ý, sau nêu ra nguyên do đó.

Luận rằng: “Một là Tối thắng, hai là Vô tận”.

Thuật rằng: Tức là câu trên của bài tụng, đây là lập ra nhân và tôn.

Luận rằng: Từ “Do có thể nhiếp lợi ích”, đến “nói là tối thắng”.

Thuật rằng: Trong câu tụng dưới, một chữ “do” thông với hai xứ mà nói. Trong đây tức là giải thích hai chữ “nửa” ở trong câu dưới. Hàng Nhị thừa giáo không làm lợi lạc cho người khác, nên chẳng phải tối thắng. Đây tức là phần đầu của nhân và tôn. Tự nhiếp nghĩa là nhiếp thọ, khiến cho nhập vào trong pháp. Ích nghĩa là lợi ích, khiến cho được

phước tuệ. Hoặc nhiếp nghĩa là an lạc, ích nghĩa là lợi ích. Vì người vô biên, nên phước cũng vô biên.

Luận rằng: Từ “Do tuy chứng đắc”, đến “nói là vô tận”.

Thuật rằng: Giải thích hai chữ “nửa” ở bài tụng dưới. Vì chữ “do” vốn thông suốt. Do tuy chứng đắc Vô dư Niết-bàn, tức là làm không trụ vào sinh tử. Làm việc lợi ích cho người, mà thường không dứt, tức là làm rõ không trụ vào Niết-bàn, nói rõ trụ vô trụ xứ của Đại thừa, trụ vô trụ xứ. Chẳng phải như hàng Nhị thừa không trụ vào sinh tử, chỉ trụ vào Niết-bàn, nên gọi là vô tận. Tức là bi trí rộng lớn, phước cũng vô biên. Do hai nguyên do trên, đối với Nhị thừa giáo, thực hành mười pháp hành cũng không sinh ra phước tuệ. Tập Tập Luận quyển mười bốn nói: “Vì Bồ-tát tạng là nơi để tất cả hữu tình lợi lạc nương vào. Vì kiến lập nghĩa lớn là nơi phát sinh vô thượng vô lượng đại công đức tụ”. Hai nhân trước, một nhân đồng với đây, một nhân sau khác với đây.

Luận rằng: Từ “Đã nói như vậy”, đến “tướng nó như thế nào?”

Thuật rằng: Từ thứ ba trở xuống, giải thích tùy theo pháp chánh hành. Trong đây có hai, phần đầu kết trước sinh sau; phần sau nương theo lời hỏi để giải thích. Đây tức là phần đầu.

Luận tụng rằng: Từ “Tùy pháp hành hai thứ” đến “chư Bồ-tát nên biết”.

Thuật rằng: Từ phần thứ hai trở xuống là nương theo lời hỏi để giải thích chánh. Trong đây có mười hai bài tụng. Bài tụng trước nói về tùy pháp có hai, liệt kê tên khuyên Bồ-tát nên biết. Mười một bài tụng sau nương theo hai chương môn, lần lượt giải thích riêng. Đây tức là phần đầu. Trong đây, ba câu trước nêu ra số liệt kê tên, câu thứ tư khuyên Bồ-tát nên biết. Tụng nói: Tùy pháp hành, hoặc nói Trạch diệt Niết-bàn... gọi nó là pháp, tùy thuận hành kia gọi là tùy pháp hành. Hoặc giáo thì gọi là pháp. Nương theo giáo phụng hành thì gọi là tùy pháp hành. Trong câu thứ ba, hai chữ “chuyển biến” thông với không tán loạn. Trong câu thứ hai, hai chữ “Vị chư” thông với vô điên đảo, vì là hai thể chẳng phải một, nên gọi là chư. Sở vô thể đã khác mà năng vô thể cũng khác, nên gọi là chuyển biến. Hoặc là chuyển biến, nghĩa là trong hai vô chuyển, bỏ sở trị biến mà được năng trị. Hoặc trong biến bỏ Sở trị chuyển mà được năng trị chuyển.

Hoặc thể của chuyển tức là biến, do năng trị chẳng phải một, năng trị có sở trị kia, Sở trị cũng chẳng phải một, nên nói là chuyển biến. Văn dưới chỉ giải thích hai vô, không giải thích hai thức chữ “chuyển biến”. Ngài An Tuệ giải thích rằng: “Thể của vô tán loạn tức là định, do vô

tán loạn tu chỉ vậy. Thể của vô điên đảo tức là quán, vì do vô điên đảo tri quán, thông với chín thứ định bốn thứ tuệ”.

Luận rằng: Từ “Tùy pháp chánh hạnh”, đến “nên chánh sẽ rõ biết”.

Thuật rằng: Giải thích văn tụng, nêu ra thể của chánh hạnh. Và lại, vô tán loạn có bao nhiêu thứ?

Luận rằng: Từ “Trong đây sáu thứ”, đến “sáu tác ý tán loạn”.

Thuật rằng: Giải thích riêng hai vô, đầu giải thích vô loạn, hiển bày đã không phải sáu, gồm liệt kê sáu tên.

Luận rằng: “Tướng của sáu thứ này, vì sao nên biết?”.

Thuật rằng: Hỏi về vô tướng

Luận tụng rằng: Từ “Xuất định ở cảnh lưu”, đến các bậc trí nên biết”.

Thuật rằng: Giải thích riêng hai vô. Trong đây có mười một bài tụng. Một bài đầu giải thích về vô tán loạn của chánh hạnh đầu. Kế đến có mười bài tụng, giải thích tướng của sở vô điên đảo và vô điên đã. Đây tức là phần đầu. Ba câu trên hiển bày tác dụng của sáu loạn, câu thứ tư khuyên người trí nên biết.

Luận rằng: Từ “Trong đây nêu ra định” đến “tự tánh tán loạn”.

Thuật rằng: Giải thích về sáu tán loạn, như Luận Hiển Dương quyển mười tám, luận Đối Pháp quyển thứ nhất và Duy Thức v.v... đã nói. Nếu không phải năm thức ít duyên vào cảnh ngoài, thường ở trong định, đều không nêu ra nhân, nên do năm thức mà nêu ra ở nơi định. Tự tánh tán loạn phải nêu ra tên của định. Thể này tức là năm thức nhãn v.v..., không lấy pháp xúc thọ v.v... tương ứng. Vì thức là chủ, do đó mà nói, thông với lậu và vô lậu. Cách giải thích thứ hai là như phần chuyển ngữ đặc trí ở trong Luận Phật địa và Duy thức đã nói.

Luận rằng: Từ “Đối với cảnh lưu” đến “tức là tán loạn bên ngoài”.

Thuật rằng: Vì duyên với diệu dụng, tự thể do đó mà chiêu cảm tán loạn, Hiển Vương Thánh Giáo nói rằng: “Tâm tùy phiền não là tâm lưu đang”. Lưu đang này Duy Thức nói là tự thể của tán loạn. Đây hoặc nói là giả, hoặc nói là thật, như Duy Thức, luận Đối Pháp số sao quyển thứ nhất đã nói.

Luận rằng: Từ “Vị trầm traọ” đến “tức là tán loạn bên trong”.

Luận rằng: Ở đây lấy ba pháp làm thể, tức là tham ái trầm traọ do vị dính mắc, tức là nói ái vị. Luận xưa nói, tĩnh định ưu hối, traọ khởi là không đúng, không lấy ưu hối. Luận Hiển Dương và Đối Pháp nói:

Nghĩa là người tu định, phát khởi trầm trạo và vị dính mắc, thoái mất tính định, nên gọi là tán loạn bên trong. Luận Hiển Dương không có trạo mà thêm nhãn, tức là nêu ra thể riêng, lấy bốn pháp làm thể. Trong đây thông với thuyết, trái thuận định chướng, nên lấy hai thứ trầm trạo. Luận Hiển Dương chỉ nói thuận theo chướng của định, nên lấy trầm nhãn không lấy trạo, đây đồng với luận Đối Pháp. Thuyết Hiển Dương lại nói rằng: Hoặc vì do tùy phiền não trong định làm não loạn tâm đó, tức là thông với thủ, tất cả tùy ứng có thể sinh ra tùy cảm, là thể. Nay lấy tướng riêng, kia lấy tướng chung. Nói “đẳng trì” nghĩa là thiền định, đây thông với định tá. Vì chỉ có tâm vị bình đẳng giữ gìn, tâm chuyên duyên vào một cảnh. Trong đây chỉ nói vị dính mắc, tức là đẳng trì của tâm định chẳng phải đẳng trì của tâm tán loạn. Tiếng Phạm là Tam-ma-ha-đa, Trung Hoa dịch là “đẳng dẫn” tức chỉ là định tâm chẳng phải thông với tán vị. Phần phiền nói đây là hữu tâm, nhưng căn cứ vào thật mà nói thì không thông với tâm định của hữu và vô. Vả lại, có tâm định gọi là đẳng dẫn, vì do gia hạnh trước bình đẳng dẫn khởi. Đến được trong định này, thì lìa trầm trạo, tức là dẫn khởi khiến cho lìa trầm trạo. Hoặc từ trong định bình đẳng dẫn tâm, khiến cho lìa trầm trạo, nên gọi là đẳng dẫn, chẳng phải nói do bình đẳng dẫn tâm đến cảnh, mà gọi là đẳng dẫn. Nếu không phải tâm định, gọi là đẳng dẫn, hoặc cũng do gia hạnh trước bình đẳng dẫn sinh ra định này. Định này là do gia hạnh trước bình đẳng tâm dẫn, nên gọi là đẳng dẫn. Hoặc tức là không phải tâm định, tịch tịnh bình đẳng, trước sau không khác. Có thể dẫn thân của tứ đại v.v...khiến cho tương tục an hòa ghi nhớ, do định đẳng dẫn nên gọi là đẳng dẫn. Tiếng Phạm là Tam-ma-bát-đế, Trung Hoa dịch là “đẳng chí”, cũng chỉ là định tâm, không thông với tán vị, nhưng lại không với hữu tâm, và vô tâm định. Chí hướng nghĩa là đắc. Do gia hạnh trước bình đẳng, chí đắc được định này, nên gọi là đẳng chí, hoặc gọi là định tâm bình đẳng chí đắc.

Luận rằng: Từ “Chỉ bày uốn nắn” đến “tu định gia hạnh”.

Thuật rằng: Nếu chuẩn theo Duy Thức thì thể này chỉ là ninh hót, tướng của Siểm là lừa dối, hoặc thông cũng lấy hai pháp Siểm cống, vì dụng của tướng đồng. Luận Đối Pháp nói: “Vì họ đã quy tín về sự ngay thẳng mà tu thiện”. Tu thiện tức là thông với tất cả pháp thiện. Nay đây chỉ nói tu định gia hạnh, căn cứ vào thuyết của thẳng thiện, cũng không trái nhau.

Luận rằng: Từ “Ngã chấp” đến “vì ngã mạn hiện hành”.

Thuật rằng: Thể này thông với chấp thủ vào ngã, ngã sở và ngã

hai thứ thô trọng của ngã mạn. Luận Đối Pháp nói: “Do một thứ thô trọng này nên lúc tu pháp thiện khởi lên ngã, ngã sở và cùng với ngã mạn, nên biết chừng tử không lấy hiện hành”. Trong đây cũng nói, do sức thô trọng có ngã mạn hiện hành, nên luân này chỉ nói ngã mạn hiện hành. Tụng nói ngã chấp, nói ngã chấp chỉ thông với kiến mạn, lấy kiến làm đầu, sau ngã mạn khởi, đây chỉ nói quả, chỉ là mạn vậy. Luận Hiển Dương chỉ nói ngã, ngã sở kiến và chỉ nói ở nơi nhân. Luận Đối pháp nói đầy đủ, văn này làm chính.

Luận rằng: Từ “Tâm hạ liệt”, đến “vì khởi lên tác ý”.

Thuật rằng: Thể tức là tác ý, nghiệp thắng ghi nhớ yếu kém, nên lập ru tên tán loạn. Hoặc theo thật mà nói, hoặc giả thật, hoặc chỉ trong tùy phiền não. Và trong sáu thứ này, tán loạn bên ngoài là tánh của tán loạn, còn năm thứ gọi là loạn. Còn năm thức v.v... hoặc nghĩ loạn, hoặc giả nói là loạn. Thể của thật chẳng phải loạn, trầm nói là loạn, gọi là chẳng phải tác ý v.v... pháp đặc của biến hành là tùy theo loạn. Song Luận Đối Pháp nói: “Đối với thừa khác định khác, hoặc nương theo hoặc nhập vào tất cả tán loạn”. Trong đây chỉ nói thừa khác không phải định. Lại luận kia nói: “Trước xả được tu tập, phát khởi tán loạn, tức là tác ý loạn, tác ý cụ thời, tán loạn làm thể, thể chẳng phải là tác ý, vì do tán loạn làm đầu, sau mới nhập vào thừa khác. Hoặc thể tức là tác ý, nhập vào thừa, định khác nhau, tâm thông với ba tánh đều gọi là tán loạn. Hoặc chỉ ái lạc thừa khác định khác, tâm này tức là tác ý số, chỉ lấy tác ý làm thể”. Luận xưa nói rằng: “Hai thừa đầu chưa đắc khiến cho không được đắc, hai thứ kế đã đắc khiến cho thoái mất, thứ năm khiến cho không được giải thoát, thứ sáu khiến cho không được Vô thượng Bồ-đề. Nghĩa tuy không ngăn đối với gốc tức là không phải văn. Sáu tán động này, vì sao thấy đạo đoạn? Vì sao tu đạo đoạn? Vì sao hàng Nhị thừa và Bồ-tát thông với đoạn? Vì sao chỉ Bồ-tát đoạn? Chính vì nghĩa này mà phải nên gắng sức.

Luận rằng: Từ “Bồ tát đối với đây” đến “nên nhanh chóng trừ diệt”.

Thuật rằng: Giải thích câu tụng thứ bốn. Ba câu tụng trên nói về vô loạn vốn không, đây chính là nêu ra thể của năng vô, tức chính là trừ sáu loạn, nghĩa là định tán, vì thường tu định.

Luận rằng: Từ “Đã nói như vậy”, đến “vì sao nên biết?”

Thuật rằng: Dưới đây là phần thứ hai giải thích về vô điên đảo. Trong đây có hai, đầu là giải thích rộng mười vô đảo của bản luận; sau là giải thích việc Luận sư đã dựa vào kinh Bảo Tích và mười câu

trong kinh Kim Cang, để thứ lớp phối hợp giải thích. Trong phần đầu có ba: Đầu là kết trước sinh sau, để phát ra đầu mối của luận. Kế đến, từ “tụng rằng” trở xuống là liệt kê giải thích về vô đảo. Phần sau từ “nghĩa chung của hành vô đảo” trở xuống là phần kết lại giải thích vô đảo. Đây là phần đầu.

Luận tụng rằng: Từ “Biết thấy đối với văn nghĩa” đến “vô bố cao vô đảo”.

Thuận rằng: Từ phần thứ hai trở xuống chỉ giải thích vô đảo. Trong đây có mười bài tụng. Một bài tụng đầu nêu chung mười tên, nêu ra thể của vô đảo. Chín bài tụng sau, nương theo nêu giải thích riêng về vô đảo. Luận xưa nói: Như lý như lượng tri kiến là thể, đến dưới tự biết. Chữ “ư” là đã được âm thanh thứ bảy chuyển, một ở nơi văn, hai ở nơi nghĩa, ba ở nơi tác ý, bốn ở nơi bất động, năm ở nơi tư tưởng, sáu ở nơi cộng tưởng. Nay hợp cả hai cái này nên nói là hai tướng. Bảy ở nơi nhiệm tịnh, tám ở nơi khách, chín ở nơi vô bố, mười ở nơi vô cao. Được trí này thấy duyên của vô điên đảo, nếu ở nơi đây mê tức gọi là đảo, thể là ngu si. Ở đây đã nói mười thứ chuẩn theo dưới kết giải thích về câu Kim Cang, nên không có lỗi, đến dưới sẽ biết.

Luận rằng: Từ “Nương vào trong mười việc”, đến “tên của mười vô đảo”.

Thuận rằng: Trong bài tụng nương theo cảnh, nêu ra thể của vô đảo khởi. Trong đây nương theo sự biết thấy chung lập ra tên của mười vô đảo. “Y” tức là sở y, trong âm thanh thứ bảy chuyển, tuy cũng như vậy vì nghĩa tướng cần phải biết, cũng không có lỗi. Đây nói rõ mười đảo là mười ngu si, chẳng phải nói điên đảo, thuộc về bốn đảo, hoặc quán sở tri, tức kiến là đảo.

Luận rằng: “Trong đây vì sao ở nơi văn vô đảo?”

Thuận rằng: Từ phần thứ hai trở xuống chỉ giải thích mười vô đảo, hợp có chín bài tụng. Vì bài tụng thứ chín, thứ mười hợp làm một bài tụng, do vậy chỉ chia làm chín đoạn, nói về nghĩa của mười vô đảo, là nhằm giải thích bài thứ nhất, nên đây khởi lên lời hỏi.

Luận tụng rằng: Từ “Tri dẫn do tương ứng”, đến “là ở nơi văn vô đảo”.

Thuận rằng: Ba câu trên hiển bày ở nơi văn vô đảo, câu thứ tư kết chung. Tri nghĩa là hiển bày thể của năng tri, chữ “tri” ở các ài tụng đều chuẩn theo mà đây biết, nên lại không giải thích lại rườm rà. Dẫn là hiển bày nghĩa của quyết định. Là văn bên ngoài này lại không phải văn. Cho nên “do” là nghĩa của “sở dĩ”, lấy âm thanh của chuyển thứ

ba thay cho chữ “cố” của chuyển thứ năm. Tức là đối với bốn chỗ, chữ “do” đều thông, trong tụng và Trường hàng đều lược nó. Trong đây đã biết đều do bốn thứ, một là vì tương ứng, hai là vì thói quen. Hai thứ “hữu nghĩa” này tức trong luận nói là tương ứng và thói quen, lấy chữ “hữu nghĩa” ở trong câu tụng thứ ba. Ba là vì không tương ứng, bốn là chẳng phải thói quen. Hai thứ này không có trong văn nghĩa, tức là tụng nói, hoặc đây ngược và câu thứ ba không có chữ hữu, đến dưới nên biết.

Luận rằng: Từ “Hoặc đối với các văn” đến “nói tên tương ứng”.

Thuật rằng: Giải thích vì tương ứng, thành có nghĩa văn. Tương ứng là nghĩa của hòa hợp; vô gián đoạn là nghĩa của tương tục không đoạn. Thứ đệ tuyên xưng nghĩa là chẳng phải điên đảo trước sau. Tuyên xưng nghĩa là tuyên, tức hiển bày ý nghĩa; xưng tức là nói; nghĩa văn tức là văn tự. Hoặc tuyên xưng được nói là thông với vô gián đoạn, nghĩa là đối với các văn, một mực không đoạn tuyên xưng. Nhiếp Luận quyển thứ tám của ngài Thế Thân nói: “Nghĩa là từng lời từng lời trôi chảy liên tục, nên thành nghĩa đó tức là nghĩa của tương ứng. Như nói “chước sô”, hai chữ không đoạn nói thành nghĩa nhãn, nên gọi là tương ứng. Nói vô tánh nghĩa là các văn tự, triển chuyển tương ứng tuyên xưng không dứt. Vì trong đây, ý chung do hai chữ “chước sô” không gián đoạn, tức là hòa hợp rồi mới thành, ở nơi tên, nói nhãn tự tánh, nên gọi là tương ứng thành có văn nghĩa. Trong đây nói tự không gián đoạn, do hiển bày nghĩa này, gọi là không gián đoạn, mới thành ở nơi câu hiển bày pháp sai biệt. Câu không gián đoạn, thành ở nơi tụng v.v.. tức là hiển bày nghĩa tròn khắp, hai thứ lớp tuyên xưng. Luận của hai luận sư Thế Thân và Vô Tánh đều nói rằng: “Như nói “chước sô”. Trước chước sau sô, văn không điên đảo, đã hóa hợp rồi thành tên”. Mục pháp nói tên tương ứng thành có nghĩa văn, do đây nghĩa rõ thành câu, câu thành tụng v.v... Trong đây chỉ nói tên v.v.... sở dĩ chẳng phải là năng thuyên, nên chỉ nói văn không ngăn tên v.v...

Luận rằng: Từ “Cùng chấp nhận tên này” đến “gọi là xuyên tập”.

Thuật rằng: Vì giải thích “xuyên tập” thành có nghĩa văn. “Xuyên tập” nghĩa là vô số huân tập. Vì tất cả thế gian cũng không trái, nên gọi là cùng chấp nhận. Chấp nhận tên nhãn này, tức là chỉ mắt là thấy rõ việc này. Vì từ vô thủy đến nay huân tập nó không dứt, gọi là triển chuyển, vì có vô số huân tập vào mắt này. Đây là ý chung, nghĩa là thế gian cùng chấp nhận tên của nhãn, tức chỉ là mắt nhãn sự này. Vì từ vô

thỉ đến nay triển chuyển nhớ nghĩ tên nhĩ này, nên gọi là xuyên tập thành có văn nghĩa. Trong này chỉ nói cùng chấp nhận tên này, không nói chữ câu v.v... Vì tên chỉ có thể là mục pháp tự tánh, không đồng với chữ chẳng năng thuyết, không đồng với câu thuyên sai biệt, không đồng với tụng hiển bày nghĩa khắp, nên chỉ nói ở nơi tên. Do hiển bày nghĩa này cùng chấp nhận chữ này có thể sinh ra tên này, cùng chấp nhận thuyên này, sai biệt này, cùng chấp nhận tụng hiển này, nghĩa khắp này, đều từ vô thỉ, triển chuyển nhớ nghĩ, gọi là xuyên tập, thành có nghĩa văn v.v... Xưa luận rằng: “Như gọi cú vị, như có tương ứng v.v...” là trái. Do ý của luận có câu v.v... mà văn không có.

Luận rằng: “Chỉ do hai thứ này thành có nghĩa văn”.

Thuật rằng: Đây là giải thích hai chữ “đản do” ở câu tụng thứ nhất và hai chữ “hữu nghĩa”, của câu tụng thứ ba. Chỉ vì do có tương ứng, hoặc do có huân tập mà thành ra văn này.

Luận rằng: “Cùng đây trái nhau văn thành vô nghĩa”.

Thuật rằng: Đây là giải thích ba chữ “hoặc phiên thử” ở câu tụng thứ hai; và ba chữ “cập phi hữu” của câu tụng thứ ba. Nghĩa là, như trước nói gián đoạn, lâu sau nói sô, trước nói sô sau nói chước, chẳng phải thứ lớp, nên gọi là bất tương ứng. Chẳng phải tất cả thế gian đã cùng chấp nhận, cũng chẳng phải thói quen của vô thỉ, chỉ tự chọn rồi, ngày nay chọn nói. Tên thuyên ở nơi nhĩ sự, tên chẳng phải xuyên tập, cũng chỉ do hai thứ này, văn thành vô nghĩa. Tức là hai chữ “đản do” này thông với cả hữu nghĩa và vô nghĩa. Trong hai mươi chữ của bài tụng nay đã giải thích xong mười bốn chữ.

Luận rằng: Từ “Như thật tri kiến” đến “ở nơi văn vô đảo”.

Thuật rằng: Giải thích chữ “tri” trong bài tụng và câu thứ tư, hợp giải thích sáu chữ. Đối với văn có nghĩa biết là có nghĩa, không có nghĩa biết là không có nghĩa, nên gọi là như thật tri. Trong mười chín đảo ở dưới đều chuẩn theo đây mà hiểu, nên không giải thích rườm rà. Nay do tên v.v.. lấy tự làm y, nhưng nói nơi văn, ý ở nơi đây. Nhiếp Đại Thừa nói: Xem văn này không nhập với Viên thành thật.

Luận rằng: Từ “Ở nơi nghĩa vô đảo” đến “là ở nơi nghĩa vô đảo”.

Thuật rằng: Từ phần thứ hai trở xuống, giải thích nghĩa vô đảo. Hai câu tụng trên nêu ra thể của sở chấp, câu tụng thứ ba nói biết là hữu vô nêu ra tướng vô đảo; câu thứ tư kết về vô đảo. Trong hai câu đầu, câu thứ nhất nói về hữu, câu thứ hai nói về vô.

Luận rằng: Từ “Tợ hai tánh hiển hiện” đến “vì hành tướng

sinh”.

Thuật rằng: Đây là giải thích thể của sở chấp, giống như hữu tình. Ngài An Tuệ giải thích rằng: Chỉ có thể của thức là không có kiến phần và tướng phần. Vì thể của loạn thức, giống như hành tướng của năng sở mà sinh ra, không phải là hoàn toàn không có tướng mạo của hai thủ. Vì do đây tám thứ đều có thể tính toán khắp, cái mà hiện ra núi sông v.v.. đều là sở chấp. Luận Hộ Pháp giải thích rằng: Nướng vào thứ khác mà tám thức có kiến phần. Theo đoạn trước của luận này, Thật thể của hai thủ sở chấp vốn không, nó chỉ là vọng tình mà hiện bày hai thủ. Vì có tướng tự nên không phải hoàn toàn không có.

Luận rằng: Từ “Như hiện thật chẳng phải có”, đến “thật không có như vậy”.

Thuật rằng: Do Biến kế sở chấp hiện ra các vọng tình như núi sông... nên nói là có. Căn cứ vào thật mà nói, các vọng tình đã hiện, ấy vốn không thật có, vì thể thông có. Hai giải thích như trên đây chuẩn theo mà biết. Ở đây giải thích sở chấp thật thể không có, trên đây tức là hiển bày sở chấp cũng có, chẳng phải có.

Luận rằng: Từ “Ly hữu” đến “vì tánh phi hữu”.

Thuật rằng: Đây là giải thích chữ “ly hữu” ở câu thứ ba. Nghĩa là sở chấp kia đã lìa các hữu. Với nghĩa này, dùng nghĩa để nói cảnh. Tức là tánh của sở chấp, sở thủ và năng thủ là không có, vì thế biết là không. Ngài An Tuệ do đây mà nói tâm y tha vốn không có hai thủ. Luận Hộ Pháp nói: Do dựa vào sở thủ và năng thủ của y tha nên thể của hai thủ sở chấp là không có vậy.

Luận rằng: Từ “Ly phi hữu” đến “Hiện tự hiểu”.

Thuật rằng: Đây là giải thích chữ “ly phi hữu” ở câu thứ ba. Tức chữ “Ly” ấy thông với cả hữu và phi hữu. Nghĩa là loại thức của y tha kia hiển hiện, vì sở chấp hai thủ của hữu tình là có nên là lìa phi hữu. Cách giải thích của Luận Hộ Pháp cũng như trước.

Luận rằng: Từ “Như thật tri kiến” đến “đối với nghĩa vô đảo”.

Thuật rằng: Giải thích câu thứ tư chữ tri trong bài tụng, đây tức là chỉ lấy sở chấp làm nghĩa, không lấy y tha, đến sau nên biết.

Luận rằng: Ở nơi tác ý đến vì hiện tị hai nhân.

Thuật rằng: Thứ ba giải thích về tác ý. Câu tụng thứ nhất nêu ra tên của sở biện; ba câu tụng sau nêu ra thể của sở tri. Trong tụng kia nói nghĩa là nói, năng huân. Huân tập v.v... nghĩa là hạt giống của sở huân, đến sau nên biết.

Luận rằng: “Sở thủ năng thủ nói sở huân tập”.

Thuật rằng: Sở thủ, năng thủ nghĩa là giải thích chữ “bỉ” trong bài tụng, tức là biến kế sở chấp sở thủ năng thủ. Nói sở huân tập nghĩa là hiểu rõ tụng thì gọi là huân tập. Tức là lấy tướng và tướng của sở thủ năng thủ kia để huân tập. Huân tập chính là chủng tử. Nên luận kia nói, đó là năng huân. Vì luận kia nói nên gọi là “bỉ ngôn”.

Luận rằng: “Danh ngôn tác ý”.

Thuật rằng: Tức là nói về hai thủ trước, đã huân tập chủng tử, gọi là ngôn tác ý, tức là nói tác ý của hai thủ. Đó là giải thích theo lối y sĩ, chẳng phải giải thích theo lối trì nghiệ. Nói huân tập này, tức gọi là tác ý. Đến đoạn sau sẽ biết.

Luận rằng: Từ “Tức tác ý này” đến “phân biệt sở y”.

Thuật rằng: Giải thích hai chữ “bỉ y” trong bài tụng. Tức là đây nói, tác ý của thể huân tập, chính là phân biệt sở y của sở thủ và năng thủ. Sở thủ và năng thủ nghĩa là biến kế sở chấp, duyên vào hai thủ này có tâm phân biệt, hoặc là tâm của hai thủ sở y. Vì do tâm phân biệt là nương vào hai thủ mà có. Đây là nói chỗ huân tập, hạt giống của tác ý, vì chủng tử là tánh của nhân duyên hiện hành, nên gọi là sở y. Hai thủ trước nói là năng huân, là nhân của tác ý. Phân biệt hai thủ này là tác ý, quả đã sinh ra, tức là tác ý, cũng là nhân cũng là quả. Vì đã hướng vào chỗ khác, vì nương vào kia nên gọi là bỉ y. Bỉ chẳng phải là y, trong đây phân biệt có nói chỉ tự thể, có nói thông với ba phần, biện luận rộng rãi như trước.

Luận rằng: “Vì là nhân năng hiện của tợ hai thủ”.

Thuật rằng: Giải thích câu thứ tư trong bài tụng, tức là giải thích nghĩa của tác ý phân biệt sở y. Do sở huân này tác ý, chính là nhân của năng tợ hai thủ, nên gọi là sở y. Thể của hai thủ là không, thể của hai phân biệt là có. Sở và năng của hai thủ gọi là sở hiện tợ, vì tợ có hai thủ. Tâm phân biệt gọi là năng hiện tợ, vì năng hiện là tướng của hai thủ, phân biệt tức là hiện hành của thức. Đây nói tác ý, vì là chủng tử của thức, là nhân của năng hiện hai thủ.

Hỏi đây nói phân biệt thuộc vào thức nào?

Đáp: Ngài An Tuệ nói: “Thông với tám thức, vì đều là tướng của năng hiện tợ hai thủ”. Luận Hộ Pháp nói: Chỉ có thức thứ sáu và thức thứ bảy, ngoài ra thay đổi, giống như hai thủ tức là y tha tánh, vì không phải năng hiện tợ sở chấp hai thủ.

Hỏi: Vì sao không thấy lấy các tâm sở pháp, chỉ nói thức ư?

Đáp: Thức là chủ, nên lại nói ở nơi thức, hoặc nói phân biệt không lựa ra tâm sở, vì tướng của các năng hiện tợ hai thủ, đều gọi là phân

biệt.

Hỏi: Trong chủng tử cũng có, chẳng phải chủng tử của phân biệt, như chủng tử của sắc v.v... vì sao không nói?

Đáp: Vì chỉ có thức là bản luận nói tâm thuộc về cảnh.

Hỏi: Trong y tha tánh cũng có chủng tử vô lậu, vì sao không nói?

Đáp: Vì đây là nói về phần nhiệm y tha tánh.

Hỏi: Nói về nhiệm y tha nghĩa thông với chủng tử hiện tại, vì sao trong đây chỉ nói chủng tử?

Đáp: Chủng tử là nhân duyên quả hiện thành mới khởi lên chủng tử, tương tục hiện hành thức mà có.

Hỏi: Chủng tử rộng thông suốt, hiện hành nghĩa cuộc, nhưng sao chỉ nói ở nơi chủng tử, mà lược không nói hiện hành?

Đáp: Vì nghĩa không ngăn ngại vậy.

Hỏi: Chủng tử đã sinh ra quả, tức là cũng có nói, vì sao không nói, chỉ nói chủng tử này là phân biệt y?

Đáp: Lấy hai tướng thì thắng, nhưng nói lời có thể huân tập, hiện tợ hai tướng, chỉ nói sinh ra phân biệt, phân biệt là y. Vì hiện hai thủ đều căn cứ vào dụng của tướng, hiện thật không ngăn, có thể huân tập phân biệt, đã sinh ra có lời.

Hỏi: Sở thủ và năng thủ y tức là hiện phân biệt, vì sao không nói là năng huân tập? Cho đến nói lời của hai thủ là năng huân tập, lại sở huân tập chủng tử thông với tâm tâm sở, vì sao chỉ lập ra tên tác ý? Để giải đáp câu hỏi này, lần lượt trả lời rằng:

Luận rằng: Từ “Do tác ý này” đến “gọi là tác ý”.

Thuật rằng: Chỉ nói là hý luận, tướng nghĩa là hiểu lời. Hý luận là tên khác của phân biệt, như hý luận của đời có tướng khác. Tâm hữu lậu này v.v... có tướng sai biệt, tức từ nơi dụ đặt làm tên, nên gọi tâm là hý luận. Nói năng huân tập nghĩa là tướng có thể nói thành lời. Tướng là lời năng huân, dụng của tướng tăng ở nơi pháp khác, vì sinh ra lời rồi ghi nhớ tên của pháp. Tức vì nhân mà tướng lập quả nên gọi là xứng, chẳng phải ngăn che các pháp khác, nên cũn gọi là năng huân. Vả lại, đây là ghi nhớ từ nơi thù thắng. Đây là đáp lại câu hỏi đầu. Nói chung do tác ý này là sự huân tập của tướng hý luận, nên gọi là ngôn tác ý. Đây là trả lời câu hỏi thứ hai. Do hý luận tướng, cùng thời tác ý huân tập của sở tâm, nên nói chủng tử này. Gọi là ngôn tác ý, vì lúc ý phát khởi, tác ý pháp thù thắng. Chỗ huân tập chủng tử chỉ gọi là tác ý, hoặc chỗ huân tập chỉ là bốn thức, vì thể không phân biệt. Đây tức là thức thứ tám, cụ thể có thể duyên vào tác ý gọi là sở huân tập. Vả lại, căn

cứ vào một thẳng, tâm sở là lời, chẳng phải ngăn chướng tử tất cả các pháp khác, vì lấy tướng phân biệt, tướng dụng còn lại thẳng. Nói năng huân chỉ gọi là tướng, tướng là lời, vì khởi lên y phân biệt, dụng của tác ý tăng tướng. Chỗ huân tập chỉ gọi là tác ý, vì dụng của hiện tợ hai thủ phân biệt đầu tiên, chướng tử đã sinh ra chỉ gọi là phân biệt, đều căn cứ vào một nghĩa, còn lại hý không ngăn.

Luận rằng: Từ “Như thật tri kiến” đến “tác vô đảo”.

Thuật rằng: Trước giải thích chữ “tri” trong câu thứ hai, sau giải thích câu tụng thứ nhất. Trên đây, đoạn thứ nhất nói về Viên thành, nghĩa là sở chấp, tác ý là y tha, có lời vấn nạn ngoài. Như phẩm Tướng nói, tướng của y tha khởi chẳng phải có chẳng phải không. Kế đến,, trong hai nghĩa “vô đảo” ở trước. Phần sau nói sở chấp chẳng phải có chẳng phải không, hai tánh này nếu nói thật là không, vì sao hiện thấy tướng mạo có thể đắc? Nếu thật là có, thì không cần phải nói bốn tánh của các pháp, trước nay vốn thanh tịnh? Vì giải thích lời hỏi này, nên có văn kế.

Luận rằng: Từ “Ở nơi bất động vô đảo” đến “vì hữu vô bất động”.

Thuật rằng: Câu thứ nhất hiển bày tên của sở minh, chữ “tri” trong câu thứ hai hiển bày thể của đảo. Câu thứ hai nghĩa phi hữu, câu thứ ba phi vô. Hợp năm chữ này để nói về sở tri pháp. Câu thứ ba như huyền v.v... là hiển bày sở tri pháp, đồng với phẩm pháp dụ. Câu tụng thứ tư giải thích nghĩa của bất động.

Luận rằng: Từ “Trước nói các nghĩa” đến “vì phi hữu vô”.

Thuật rằng: Trong bốn câu này, hai câu trên điệp văn trước, hai câu dưới là chánh giải thích. Nghĩa là, nghĩa của câu thứ hai, thể của vô đảo là hữu và phi hữu. Giải thích rằng: Đây là nghĩa như huyền v.v... phi hữu vô, nên từ đây sắp xuống giải thích rộng. Hoặc thông với điệp văn trước, trong quyển thứ nhất nói, tánh của y tha khởi cũng gọi là nghĩa. Như huyền v.v... tức là giải thích lời như huyền trong bài tụng. Phi hữu vô nghĩa là giải thích, giải thích chữ “phi hữu phi vô” trong bài tụng. Vì trong điệp văn trước nói các nghĩa, nên nay giải thích chữ nghĩa ở trong bài tụng. Đây như v.v... nghĩa là không hiển bày chữ nghĩa, vì đây tức là nghĩa này. Hoặc như giải thích nghĩa ban đầu, lời hỏi tuy thông với hai tánh ở đoạn văn trước, nhưng đó chỉ là điệp sở chấp, vì y tha tánh ở trong vô đảo không nói về hữu vô, mà trả lời rộng, ý tức là trả lời cả hai. Nếu sau hiểu rõ nghĩa thông với y tha, nghĩa là chuẩn theo trong câu Kim Cang dưới, vì từ đây sẽ giải thích thể. Nghĩa của điệp trước không

chỉ là sở chấp, ở trong giải thích rộng, không phải dụ sau pháp.

Luận rằng: Từ “Nói như huyền tạo tác” đến “tánh của voi ngựa v.v...”

Thuật rằng: Từ đây trở xuống nói rộng về như huyền, đây là dụ về phi hữu. Đối với việc huyền, vì nó không có dạng thật thể, nên nói là phi hữu. Nếu vọng tình như thật, thì thể của các ảnh tượng sở chấp ấy cũng không có. Đây là dụ cho sở chấp vốn không. Nếu theo sở chấp, thì các thứ voi mã huyền hoặc ấy đều chẳng có. Đây là dụ cho tánh y tha vốn không.

Luận rằng: Từ “Cũng chẳng hoàn toàn vô”, đến “vì hiển hiện”.

Thuật rằng: Đây là dụ về phi vô. Đối với việc huyền trên giống như có hiển hiện, nên nói là có. Đối với việc huyền trên, nếu sở chấp là thật tượng v.v... giống như vọng tình đó mà có hiển hiện, việc này là phi vô. Đây dụ sở chấp là hữu. Thể của việc huyền đó, nếu giống như sở chấp kia, tức thật có tượng mã v.v... hiển hiện thì việc này là phi vô. Đây dụ cho y tha là hữu. Nếu như giải thích ban đầu, nghĩa là trước chỉ là tánh của sở chấp, thì dụ hữu vô chỉ là dụ cho sở chấp. Nếu như giải thích sau, nghĩa thông với y tha, thì dụ này tức là thông với tánh y tha khởi. Vì trái với câu hỏi Kim Cang dưới, nên đây mới giải thích về hai tánh hữu vô này. Đây là giải thích dụ trên, từ đây sắp xuống giải thích về pháp.

Luận rằng: Từ “Các nghĩa như vậy”, đến “định thật có tánh”.

Thuật rằng: Từ đây sắp xuống nói về nghĩa rộng của hữu và phi hữu. Đây là giải thích pháp vô. Các nghĩa ấy hoặc sở chấp cả hai phải một, hoặc thông với y tha, vì có hai tánh nên nói là “chư”. Biến kế sở chấp, sở thủ, năng thủ đó, không như vọng tình sở hiện hai thủ là thật có. Nếu như vọng tình hiện là có, thì thể của nó hoàn toàn là không, không như vọng tình đã hiện đã khởi. Như hoa đốm giữa hư không là dụng của vô thể, nên sở chấp là vô. Tánh y tha khởi đó. Ngài An Tuệ giải thích rằng: “Chỉ có thể của thức, không như sở chấp thật có hai thủ, nên thành ra phi hữu”. Luận Hộ Pháp giải thích rằng: “Hai thủ của y tha phi hữu tự hữu, không như sở chấp hai thủ thật có, nên nói là vô”.

Luận rằng: Từ “Cũng chẳng phải toàn vô”, đến “vì hiển hiện”.

Thuật rằng: Đây là giải thích rộng về các nghĩa phi vô vậy. Biến kế sở chấp đó, Ngài An Tuệ nói rằng: “Do hay hiển hiện giống như tự thể của loạn thức”. Luận Hộ Pháp nói rằng: “Do hay hiển hiện giống như hai phần của loạn thức, đều giống như từ vọng tình mà hiển hiện. Vì sở thủ và năng thủ kia trước

vọng tình có, không thể nói là không. Như hoa đốm giữa hư không, vì loạn thức hiển hiện giống như vọng tình có, chẳng phải có nghĩa là toàn vô”. Y tha khởi tánh đó An Tuệ nói rằng: “Chỉ có tự thể của loạn thức”. Luận Hộ pháp nói rằng: “Hai phần của loạn thức, đều hiển hiện giống như sở chấp hiển hiện, chẳng phải nghĩa là toàn vô”. Hoặc chỉ là sở chấp, hoặc thông với y tha, nên giải thích văn này là giải thích tánh.

Luận rằng: Từ “Các âm thanh hiển thị” đến “như vậy nên biết”.

Thuật rằng: Trên đã giải thích về như huyễn và nghĩa của hữu và phi hữu, đến giải thích chữ “đẳng” ở trong các bài tụng về như huyễn. Nay dùng một dụ về huyễn để làm bảy thứ ví dụ. Đó là lấy mặt trời, ngọn lửa, và nước để dụ cho y tha tánh. Đối với lửa v.v... ở trên, chấp nước là có thật, đó là dụ cho biến kế sở chấp. Vì vậy mà luận nói là nên biết. Tám dụ này, trong Luận Nhiếp Đại thừa chỉ dụ cho y tha, nên mới nói việc này. Ở luận này dùng nó để dụ cho cả biến kế sở chấp. Tuy nói là sở chấp nhưng cũng không trái với luận trên. Như Nhiếp Luận v.v... đã nói nhiều.

Hỏi: Y tha và sở chấp đều đồng với tám dụ, hai thứ này đều thông với hữu và phi hữu, hai tánh này khác nhau gì?

Đáp: Y tha có thể và có tác dụng, nhưng không phải chân thật, nên khác với chân như, không như sở chấp. Biến kế sở chấp chỉ giống như vọng tình có pháp hiển hiện, vô thể vô dụng, không đồng với y tha. Vọng tình tuy là có nhưng không như thật, thể của như thật là phi vô, nên hai tánh khác nhau. Lại nữa, y tha đồng duyên với pháp, có thể đoạn pháp, để nhiếp pháp, uẩn giới xứ pháp, năng sở chấp pháp. Biến kế sở chấp thì không như vậy, nên hai tánh khác nhau.

Luận rằng: Từ “Do năng đế quán” đến “tâm bất động tán”.

Thuật rằng: Giải thích câu thứ tư. Hiển lập tên bất động. Vì đối với Vô phẩm của sở chấp, hữu phẩm của y tha, hoặc sở chấp và y tha đều thông với phẩm hữu vô, ở trong hai thứ đó tâm vẫn không tán loạn, quyết định hiểu biết rõ ràng nên không còn si mê ngăn ngại. Đối với chẳng phải có biết là không, chẳng phải không biết là có, không còn tán loạn. Vì vậy, khi tâm trụ cảnh này gọi là bất động. Không còn tạp duyên nên gọi là bất tán. Vì tâm là chủ, nên chỉ nói ở nơi tâm, chẳng phải là không có tâm sở. Chữ “đĩ” nghĩa là nên, “đế quán” là xét kỹ các duyên. Do xét kỹ duyên nên tâm không động.

Luận rằng: Từ “Như thật tri biến”, đến “bất động vô đảo”.

Thuật rằng: Giải thích chữ “tri” ở câu thứ hai và chữ “bất động” ở câu thứ nhất. Tâm tri cảnh này, lấy hữu vô làm cảnh. Vô đảo là biết trí

của bất động, lấy bất động làm sở duyên. Tuy tâm bất động, tức vô đảo là tâm ban đầu, nên không thể hàng phục được đảo vĩnh viễn, khiến cho không sinh khởi. Đối với tâm bất động vô đảo này nghĩa là gia hạnh sau có thể hàng phục được đảo, vì là trí của phẩm thượng, còn lại cũng như vậy. Vì sao trong đây nói lặp lại trí của tri, còn lại thì không như vậy?

Luận rằng: Từ “Đối với hai tướng vô đảo”, đến “đều vô diên đảo”.

Thuật rằng: Điệp tụng hai tướng, nay liệt kê tên nó, dưới tự giải thích riêng.

Luận rằng: Từ “Đối với tự tướng vô đảo” đến “tự tướng y thắng nghĩa”.

Thuật rằng: Bất động trước cùng với gia hạnh, chưa có thể đoạn hoặc, còn đây là căn bản nên có thể đoạn hoặc. Câu tụng thứ nhất hiển bày tên sở minh; câu thứ hai, thứ ba chính là hiển bày vô đảo và sở trị này. Câu thứ tư hiển bày tự tướng vô đảo này, chỉ căn cứ vào thắng nghĩa để mà nói.

Luận rằng: Từ “Như thật tti kiến” đến “đều chỉ có tên”.

Thuật rằng: Giải thích câu thứ hai. Tất cả nhãn sắc cho đến ý pháp, tức là nêu ra thể của tất cả. Phần còn lại như tên, giải thích chuẩn theo tụng có thể biết. Ở đây hoặc biến kế sở chấp không phải ít thể tánh, hoặc y tha tánh khởi lìa thể như không, nên chỉ có tên. Đây tức là gia hạnh đạo, như vậy biết rồi.

Luận rằng: “Tức là năng đối trị tất cả phân biệt”.

Thuật rằng: Giải thích câu tụng thứ ba. Nói “viễn ly” tức là nghĩa của Đối trị. Dùng gia hạnh để biết biến kế sở chấp, hoặc y tha khởi đều chỉ có tên. Căn bản trí đó có thể đối trị tất cả phân biệt. Phân biệt nghĩa là tâm biến kế chấp, như gia hạnh đạo tác Duy thức quán để hàng phục và trừ được sở thủ. Sở thủ trừ rồi lại trừ năng thủ, tất cả chỉ là tên. Khi nhập vào căn bản trí thì trừ tất cả phân biệt.

Luận rằng: “Nên biết là đối với tự tướng vô đảo”.

Thuật rằng: Giải thích câu tụng thứ nhất. Nên theo nghĩa mà quy về tên. Biến kế sở chấp đó tức là không sai biệt, vì sao gọi là tự tướng, tự tướng nghĩa là y tha tánh. Biết y tha khởi, biến kế sở chấp trên chỉ có tên đó, nên gọi là đối với tự tướng vô đảo. Nếu không như vậy, chân như liền chẳng phải tướng đó, hoặc y tha khởi lìa như thể của vô. Hưởng về một thật chân như chỉ có tên đó, nếu tùy theo việc sai biệt thì tục đế cũng có tướng.

Luận rằng: Từ “Đây là y thắng nghĩa” đến “vì tướng của sai

biệt”.

Thuật rằng: Hiển bày kế sở chấp, chỉ có tên rồi, e rằng y tha tánh cũng chỉ có tên, hoặc cho y tha khởi, chỉ được tục đế thứ hai ở trong bốn tục đế. Cũng có sai biệt các thứ tướng mạo, tức đối với bốn thắng nghĩa, kế sở chấp này chỉ có tên đó. Không như y tha, ở trong bốn tục đế, tùy theo tục việc sai biệt, kế sở chấp đó có tên mà không có thật, trong tục lấy đây. Hình dạng ba tục sau, tục cũng là thắng nghĩa, vì chỉ có tên đó. Hoặc y tha khởi hướng về một thật chân thắng nghĩa, tức là thể của vô biệt, nên chỉ có tên, ở nơi tùy theo việc tục có các thứ tướng.

Luận rằng: Từ “Đối với cộng tướng vô đảo” đến “đối với cộng tướng vô đảo”.

Thuật rằng: Hai câu tụng trên giải thích thể nghĩa của cộng tướng; câu thứ ba hiển bày nghĩa của vô đảo, tức là chữ “tri” còn lại trong bài tụng; câu thứ tư kết nghĩa quy về tên.

Luận rằng: Từ “Do không phải một pháp” đến “các pháp thuộc về cộng tướng”.

Thuật rằng: Giải thích hai câu tụng trên. Do thể của pháp vô ngã rộng khắp nên không nói nhân vô ngã. Lại biết mỗi mỗi pháp tự thể sai biệt, và có thể đoạn hoặc. Chân pháp giới này cũng thuộc về tự tướng. Căn cứ theo gia hạnh đạo như nên gọi là tự tướng. Căn cứ theo đạo chân như không gián đoạn nên gọi là tự tướng. Vì so sánh mà biết, nhờ chứng ngộ mà biết có sai biệt. Như Phật Địa luận nói:

Luận rằng: Từ “Như thật tri kiến” đến “cộng tướng vô đảo”.

Thuật rằng: Giải thích hai câu dưới trong bài tụng, đây là lấy sự biết mà nói giải thích nghĩa thông đạt.

Luận rằng: Từ “Đối với nhiễm tịnh vô đảo” đến “thanh tịnh vô điên đảo”.

Thuật rằng: Đây là giải thích vấn nạn, như câu kinh Kim Cang. Hai câu trên hiển bày nghĩa của nhiễm tịnh, hai câu dưới hiển bày vô đảo sở tri cảnh của nhiễm tịnh. Chữ “tri” trong câu thứ nhất chính là hiển bày vô đảo.

Luận rằng: Từ “Nếu chưa đoạn diệt” đến “nói là thanh tịnh”.

Thuật rằng: Trong đây giải thích chung đại cương của bài tụng. Trong câu thứ nhất, “điên đảo tác ý” là “thông với lời”, “chưa diệt đã diệt” là nghĩa khác. Nghĩa là, điên đảo tác ý là thông với chưa diệt đã diệt, nên đối với pháp giới, điên đảo trên chưa diệt thì nói là tạp nhiễm, nếu lúc đoạn diệt thì nói là thanh tịnh. Nhưng nhiễm tịnh này thông với tâm và tâm sở. Chỉ nói tác ý nghĩa là sinh ra tâm thù thắng. Nếu vì căn

cứ khônghoại tác ý hiện trước thì không nói cái khác.

Luận rằng: Từ “Như thật tri kiến”, đến “nhiễm tịnh vô đảo”.

Thuật rằng: Giải thích chữ “tri” trong câu thứ nhất, chữ “tạp nhiễm” ở câu thứ ba và câu thứ tư, nghĩa chuẩn theo có thể biết.

Luận rằng: Từ “Ở nơi khách vô đảo” đến “là ở nơi khách vô đảo”.

Thuật rằng: Đây là giải thích lời hỏi câu kinh Kim Cang. Ba câu trên hiển bày biết cái đã biết, hướng về ai làm khách? Câu thứ tư kết nghĩa quy về tên, chữ “tri” thứ nhất hiển bày thể của vô đảo.

Luận rằng: Từ “Bổn tánh của pháp giới” đến “là khách chẳng phải chủ”.

Thuật rằng: Trừ chữ “tri” ban đầu là giải thích ba câu trên, văn tụng khác có thể biết. Chủ nghĩa là bổn tánh, khách chẳng phải là bổn tánh, tức từ nơi dụ để đặt tên. Nếu trước nhiễm sau tịnh là bổn tánh của pháp giới. Vì tướng của nhiễm tịnh đó là chủ chẳng phải khách, tức là chẳng phải bổn tánh, tướng của tạp nhiễm là khách chẳng phải chủ. Sau tịnh đó, nghĩa là, tịnh tức là mới có, nên cũng là khách, vì bổn tánh tịnh của pháp giới, chẳng phải sau mới tịnh.

Luận rằng: Từ “Như thật tri kiến”, đến “đối với khách vô đảo”.

Thuật rằng: Giải thích chữ “tri” ban đầu và câu tụng thứ tư.

Luận rằng: Từ “Ở nơi vô úy vô cao” đến “là ở nơi hai vô đảo”.

Thuật rằng: Đây tức là phần thứ chín, cả hai cùng giải thích về nhị môn. Cao nghĩa là ngạo mạn. Hai câu tụng trên giải thích về cảnh của vô úy vô cao; câu thứ ba hiển bày thể của vô đảo; câu thứ tư kết nghĩa quy về tên.

Luận rằng: Từ “hữu tình và pháp” đến “cũng đều phi hữu”.

Thuật rằng: Trong đây, hai câu đầu giải thích câu thứ nhất trong bài tụng; hai câu sau giải thích câu thứ hai trong bài tụng. Vì sở y vì người và pháp đều không, năng y nhiễm tịnh cũng đều chẳng có.

Luận rằng: Từ “Do nghĩa của nhiễm tịnh” đến “không giảm không tăng”.

Thuật rằng: Tuy hiển bày cảnh của vô úy vô cao, nhưng chưa nói về nguyên do của vô úy vô cao, nên đây tức là nói về nguyên do của vô úy và vô ca. Nếu nhân pháp, nhiễm tịnh trên có nghĩa là lúc đoạn diệt thì được tịnh, nhiễm pháp có thể giảm, tịnh pháp có thể tăng, vì tánh của nhiễm tịnh đều là phi hữu, tức là nhiễm không giảm, thiện pháp không tăng.

Luận rằng: “Do ở trong đây vô bố vô mạn”.

Thuật rằng: Đây tức là chính hiển bày vô bố, vô cao. “Cao” có nghĩa là mạn. Tức là vì hiển bày nguyên do nên hiển bày hai vô. Vì nhiệm pháp không giảm, cho nên không sợ hãi, không sợ hãi sau khi ngã đoạn thì vô. Do tịnh pháp không tăng cho nên không ngạo mạn. Nếu các tính pháp tăng có thể giữ gìn thiện pháp này mà khởi ngạo mạn. Thiện pháp đã không tăng thì chấp vào cái gì? Vì thế mà không khởi ngạo mạn. Chữ “vô” ở đây là không có biến kế sở chấp.

Luận rằng: Từ “Như thật tri kiến”, đến “nói hai vô đảo”.

Thuật rằng: Giải thích câu tụng thứ ba và thứ tư. Vô úy vô cao là gia hạnh trí, biết rõ trí này tứ trí vô học đạo căn bản, như trước nói, biết bất động cũng lại biết trí.

Luận rằng: Từ “Vô đảo hành nghĩa chung”, đến “chỉ quán hai tướng”.

Thuật rằng: Từ đây sắp xuống là giải thích riêng. Trong mười vô đảo ấy, cái thứ ba xếp vào mười vô đảo. Nhưng cứ luận xếp vào quyển sau để giải thích tên Luận, cuối cùng mới kết. Đây không như vậy. Do đoạn văn nói về vô đảo đầu có thể thông đạt cả hai tướng chỉ và quán, có nghĩa văn nói rõ hai tướng. Tuy mười vô đảo tu quán nhưng theo ý văn thì thông với chỉ. Hoặc tánh của viên thành thật này, là tướng của chỉ quán. Sở y, sở duyên, sở cầu, thông đạt tướng chỉ quán nên gọi là chỉ quán tướng. Đây là giải thích căn bản. Luận xưa nói rằng: Thông đạt tướng thiền định tức là vô tuệ.

Luận rằng: Từ “Do nghĩa vô đảo” đến “tướng của các điên đảo”.

Thuật rằng: Luận xưa nói rằng: “Thông đạt tướng của trí tuệ”. Đây cho rằng, phần đầu dịch chủ đã sai lầm, do đây bèn không kết. Kết điên đảo thứ hai ở nơi nghĩa vô đảo. Đây nói điên đảo là vọng cảnh của sở chấp điên đảo, nên gọi là điên đảo, chẳng phải là phiền não bốn điên đảo v.v... Vì ở trong câu kim cang tự nói chỉ là tánh của biến kế sở chấp, nên biết như thế.

Luận rằng: Từ “Do tác ý vô đảo”, đến “năng chánh viễn ly”.

Thuật rằng: Kết thứ ba, do tác ý là chủng tử có thể sinh hiện thức khởi ở nơi đảo của sở chấp. Nói chủng tử này là đảo nhân duyên, đảo chẳng phải là hữu pháp, vì sao được có nhân duyên? Vọng y tha này có thể lấy vô lậu chánh đoạn trừ, nên gọi là chánh viễn ly. Trên đây tức là ba tánh của viên thành, sở chấp và y tha, như lần lượt phối hợp, đều là tướng của sở tri, hữu vô.

Luận rằng: “Do bất động vô đảo thiện thủ tướng kia”.

Thuật rằng: Kết thứ tư, đây là thiện của gia hạnh trí, lấy tướng

của hai tánh hữu vô, tức là địa trước.

Luận rằng: Từ “Do tự tướng vô đảo” đến “vô phân biệt đạo”.

Thuật rằng: Kết thứ năm, tức là ở trong địa vị kiến đạo địa đầu.

Luận rằng: Từ “Do cộng tướng vô đảo” đến “bốn tánh thanh tịnh”.

Thuật rằng: Kết thứ sáu. Vì trí vô phân biệt có sở đoạn nên nhất định có sở chướng. Đây thông đạt với kim giới bốn tánh thanh tịnh, cộng tướng.

Luận rằng: Từ “Do nhiễm tịnh vô đảo” đến “và đã đoạn chướng”.

Thuật rằng: Kết thứ bảy. Đây là trong tu đạo quán sát chưa đoạn và đã đoạn chướng, tinh tấn tu trị đạo; chưa đoạn khiến cho đoạn, đã đoạn không mất.

Luận rằng: Từ “Do khách vô đảo” đến “hai tướng nhiễm tịnh”.

Thuật rằng: Kết thứ tám. Tức là trong tu đạo quán sát pháp giới khách tướng của nhiễm tịnh, khiến cho rõ được tịnh pháp đó chắc chắn.

Luận rằng: Từ “Do vô úy vô cao”, đến “được vĩnh viễn xuất ly”.

Thuật rằng: Kết cả hai thứ vô đảo chín và mười. Đây là vô học đạo, do không sợ hãi nên các chướng đoạn diệt, do không cao mạn nên được vĩnh viễn xa lìa. Trong mười thứ này, ba thứ đầu tức là ba tánh, là cảnh của sở tri. Thứ tư là kiến đạo trước có thể quán trí. Thứ năm tức là kiến đạo có thể đoạn trí. Thứ sáu là kiến đạo sở chướng pháp. Thứ bảy là tu đạo. Thứ tám là tu đạo sở chướng pháp, là dung dự đạo nên có thể quán nhiễm tịnh và kiến đạo khác. Thứ chín và thứ mười là vô học đạo, vì sở chứng và sở đoạn có sai biệt. Cách giải thích này là căn cứ vào địa vị bàn về mười đảo của sở tri, như phải nên biết. Tuy nhiên đây giải thích cùng với mười câu kim cang trái nhau. Kia nói bất động và nhiễm tịnh v.v... không có vị thứ sai biệt mà chỉ giải thích về phương nạn. Nhưng Luận chủ Thế Thân xét lại làm hai cách giải thích, lý cũng không ngăn ngại. Đây tức là giải thích ban đầu, do cảnh hành vị kết mười vô đảo. Hai là lấy câu kim cang để giải thích mười vô đảo, cho nên có mười vô đảo không giảm không tăng. Nếu không xét tạo tác cảnh hành vị, chỉ là một cách giải thích. Đây đồng với câu kim cang, nghĩa là kết văn này. Như văn giải thích sai lầm không cần căn cứ vào cảnh nói về vị lần lượt v.v...

Luận rằng: Từ “Đây là mười vô đảo” đến “trong câu kim cang”.

Thuật rằng: Giải thích thứ ba tùy theo trong pháp hành. Từ phần

chánh văn thứ hai trở xuống nói về câu thập kim cương, lấy mười vô đảo phối hợp, nhưng luận không phải văn. “Tây vị tương truyền”, là văn của kinh Bảo Tích. Câu “Kim Cương” nghĩa là mười câu nghĩa này thân mật liên cố cũng như kim cương khó có thể phá hoại, tức từ nơi dụ mà đặt tên. Luận xưa nói “kim cương tức” nghĩa là trái. Tiếng Phạm là Bát-đà, đây dịch là dấu vết. Tiếng Phạm là Bát-đà, đây dịch là câu. Do tiếng gần giống nhau, nên giải thích nghĩa lầm lẫn. Trong đây có ba, đầu là nêu chung, do luận này đã nói về mười thứ vô đảo, an lập ở trong kinh Bảo Tích kia, đã nói mười thứ trong câu kim cương, vì sao gọi là hạ. Thứ hai là liệt kê tên câu kim cương, lấy tụng nhiếp chung. Vả lại, đầu là an lập dưới. Thứ ba là nói về câu thể tánh phối hợp với mười vô đảo. Đây tức là văn đầu. Nói an lập là đặt ra nghĩa, do vô đảo này đặt ra ở nơi kia, nên gọi là an lập. Do câu chẳng phải gốc kia, tên tức là nghĩa của mười vô đảo nên gọi là thí thiết.

Luận rằng: “Vì sao gọi là câu thập kim cương?”

Thuật rằng: Từ phần thứ hai trở xuống là hỏi đáp liệt kê tên của câu kim cương kia. Trong đây có hai, đầu là trường hàng, kế là nhiếp tụng. Bốn luận xưa tuy có liệt kê tên của trường hàng, tụng lấy sau và an lập câu thứ hai tự tương đều không ngược. Nay so sánh ba bốn, ba bốn đều có. Người trước không phiên dịch không biết có ý gì? Đây tức là khởi lên lời hỏi.

Luận rằng: Từ “Nói hữu phi hữu” đến “không giảm không tăng”.

Thuật rằng: Một là hữu phi hữu, hai là vô điên đảo, ba là sở y, bốn là dụ huyễn v.v...; năm là không phân biệt, sáu là bốn tánh thanh tịnh, bảy là tạp nhiễm thanh tịnh, tám là dụ hư không, chín là không giảm, mười là không tăng. Luận xưa nói thứ hai là vô điên đảo, tức là nghĩa vô đảo. Nghĩa vô đảo là tướng của sở tri, biến kế sở chấp điên đảo. Vì sao đặc vô dị môn? Luận xưa lại mở ra, nhiễm tịnh thứ bảy làm hai, đây là do nhà phiên dịch lầm. Do gì mà biết? Trên đây nghĩa của khai hợp chỉ có môn, nhiễm tịnh hợp nói, vì sao đến câu vô nghĩa, riêng khai hai môn nhiễm tịnh? Lại kế trong nghĩa chung trước, nhiễm tịnh hợp kết, vì nghĩa kết riêng, lại hai thứ dưới nói về câu tự tánh vì cùng với câu khai hợp trên số đồng? Nên biết luận chủ phiên dịch xưa không giác ngộ, lìa ở nói văn này, rộng rãi là khai hợp, tụng đó do dưới lược không ngược. Lại nữa, trong bốn xưa, mười thứ đều có lời vô điên đảo, đây cũng trái.

Luận rằng: Từ “Vô nhiếp như vậy” đến “là câu kim cương”.

Thuật rằng: Tức là do tụng nhiếp như trường hàng trước, chỉ phối hợp dễ rõ.

Luận rằng: Từ “Vả lại, đầu an lập” đến “vì giải thích vấn nạn”.

Thuật rằng: Từ phần thứ ba trở xuống nói về câu tụng tánh phối hợp với mười vô đảo. Có hai tự tánh, đây tức là thứ nhất. Nêu chung tự tánh, lược liệt kê bốn nhân, dưới tự giải thích riêng phối hợp với mười vô đảo.

Luận rằng: Từ “Vì tự tánh” đến “như lần lượt nên biết”.

Thuật rằng: Trong mười vô đảo, thứ nhất văn, thứ hai nghĩa, thứ ba tác ý, là ba tự tánh như thứ lớp phối hợp trong câu thập kim cang. Văn phối hợp với câu thứ nhất hữu và phi hữu, tương ứng với thói quen gọi là có nghĩa văn, còn đây trái ngược nên gọi là không nghĩa văn, nên thành ra hữu và phi hữu. Nhiếp Đại Thừa nói: “Do có tương ứng không phải đã phân biệt”. Nếu đoạn ở đây nhập vào Viên thành thật”. Cho nên, văn vô đảo gọi là Viên thành thật, ý này sâu xa, duyên vào tinh tế mới biết. Nghĩa phối hợp thứ hai là vô điên đảo. Tự tánh của điên đảo nghĩa là kế sở chấp, nên năng trị này là vô điên đảo tác ý, phối hợp với sở y thứ ba là nhân của năng hiện tự hai thủ, tức là thuộc về thức, chủng tử, y tha khởi.

Luận rằng: “Vì sở duyên tức là ba tự tánh”.

Thuật rằng: Do ba tánh này, hữu phi hữu pháp, vi vô vi pháp, Nhiếp Đại Thừa nói, vì duyên vào tướng của sở trị nên gọi là sở duyên, tức là ba tánh, đây là cảnh của sở trị xong.

Luận rằng: Từ “Vì vô phân biệt” đến “tức là bốn tánh thanh tịnh”.

Thuật rằng: Trong mười vô đảo, thứ năm là tự tánh vô đảo, thứ sáu là cộng tướng vô đảo, tức là trong câu mười kim cang, tự tánh phối hợp với câu vô phân biệt, cộng tướng phối hợp với câu bốn tánh thanh tịnh. Vì do trí vô phân biệt này đoạn trừ phân biệt, tức là trong câu kim cang, câu vô phân biệt trí. Do ở địa trước quán ba tánh cảnh nhập vào sở địa, do trí vô phân biệt, đoạn trừ phân biệt, trí này nhất định không khởi một mình, nhất định có sở duyên, tức là ở nơi chân như này. Trên đặc vô phân biệt, tức là câu bốn tánh thanh tịnh trong mười câu. Thứ tư là huyễn v.v..., tức dụ giải thích phương nạn, nên ở sau mới nói rõ.

Luận rằng: Từ “Như lần lượt nên biết”, đến “và vô phân biệt”.

Thuật rằng: Giải thích chung cảnh của ba tự tánh trước và hai vô phân biệt sau. Ba tự tánh trước là cảnh, hai vô phân biệt sau là trí, nghĩa là vì ba tánh là cảnh, vì vô phân biệt là trí. Căn cứ theo thật mà nói, đối

với thể của vô phân biệt này, tức là chân như không phải tên trí. Vì trí thật tánh, là do trí này sinh ra, nên cũng gọi là trí, tức là trí độ luận trí và trí độ, đều gọi là Bát-nhã, phần chánh đồng với đây. Nếu vậy thì Viên thành thật là trí chứ chẳng phải cảnh? Trả lời rằng: Không phải như vậy. Nếu lúc quán hành chưa có thể khởi lên trí vô phân biệt, chưa hợp cùng với trí, chỉ lập tên cảnh, căn cứ vào thật mà nói, thì cũng được gọi là trí. Nếu lúc quán hạnh cảnh hợp khởi tâm, có thể khởi lên chánh trí, nên lập ra tên trí, chỗ hướng về không đồng, không nên làm ví dụ. Vì trong bốn thứ sau này, đã giải thích ba thứ xong, thuộc về trong câu trước, thể của năm câu đã giải thích xong.

Luận rằng: “Giải thích về vấn nạn, chính là câu còn lại”.

Thuật rằng: Tức là năm câu còn lại, đều là giải thích lời hỏi

Luận rằng: Từ “Vả lại, có lời hỏi” đến “bổn tánh thanh tịnh”.

Thuật rằng: Đây là phần thứ tư giải thích về các dụ như huyễn... ở trong mười câu bất động vô đảo. Trước là đưa ra câu hỏi về hai tánh. Nếu hai tánh này là thật hay là không, biến kế sở chấp như tình hiển hiện, y tha khởi tánh như sở chấp hiển hiện, hai thứ này vì sao được có? Nếu hai tánh này thật là có, không nên nói bản tánh của các pháp thanh tịnh, vì có hai tánh tức chẳng phải là thanh tịnh? Đây là hai câu nói về tánh, đều hỏi về hữu vô xong.

Luận rằng: Từ “Vì giải thích vấn nạn này”, đến “mà hiện có thể đắc”.

Thuật rằng: Vì trả lời vấn nạn này, trong mười câu nói dụ huyễn v.v..., trong vô đảo nói bất động, còn đây tức là cùng trả lời về hai tánh, vốn là như huyễn sự v.v... Tuy thật là không tức là đáp thể không thật có. Mà hiển hiện có thể đắc là trả lời thể chẳng phải không. Trong bất động trước đã giải thích rộng xong. Do đây tức là hiển bày bất động kia, nên trong các nghĩa trước nói là chẳng phải chỉ có sở chấp, vì trong đây cả hai đều trả lời về tướng của hai tánh.

Luận rằng: Từ “Lại có lời vấn nạn”, đến “trước nhiệm sau tịnh”.

Thuật rằng: Sẽ giải thứ bảy là nhiệm tịnh, thứ tám là dụ về không, tức là trong vô đảo, nhiệm tịnh là khách. Trước là nêu lên vấn nạn này. Nếu tất cả các pháp, pháp giới bổn tánh, thân tự thanh tịnh, thì sao lại nói là trước nhiệm sau tịnh?

Luận rằng: Từ “Vì giải thích vấn nạn này”, đến “và dụ về hư không”.

Thuật rằng: Đây là lược nêu hai thứ trả lời. Nghĩa là, như tác ý chưa đoạn thì gọi là có nhiệm; ý của đảo đã đoạn gọi là vô nhiệm, chứ

chẳng phải là pháp giới bốn tánh bất tịnh. Ý này tức là căn cứ vào pháp của năng y, nói về tịnh nhiễm của sở y, và vô đảo thứ bảy. Do chưa hiểu rõ pháp giới này là thế nào, nên nêu ra đảo thứ tám và dụ của hư không.

Luận rằng: Từ “Nghĩa là như hư không” đến “và lúc thanh tịnh”.

Thuật rằng: Nói như hư không, tuy bản tánh rộng rãi như dụ của hư không, mà còn có tạp nhiễm và thanh tịnh, có khi còn có cả nhiễm tịnh. Như trong hư không lúc có mây v.v... thì gọi là có nhiễm, lúc không có mây v.v... thì gọi là thanh tịnh. Pháp giới cũng như vậy, chẳng phải là bốn tánh.

Luận rằng: Từ “Lại có lời hỏi” đến “không phải lỗi của tăng ích”.

Thuật rằng: Sẽ giải thích thứ chín vô bố, thứ mười vô cao, và không tăng không giảm ở trong câu Kim Cang. Trước là nêu vấn nạn này: Vả lại, trong ba đời một đời đều có vô lượng Phật cứu độ hữu tình và đã cứu độ rất nhiều, vì sao lại nói sinh tử không có lỗi đoạn diệt? Tức hỏi rằng sinh tử tuy có giảm, nhưng trong Niết-bàn giới cũng không tăng thêm, lẽ ra Niết-bàn cũng phải có tăng chứ? Tuy nhiên, vì các kinh đều nói sinh tử không giảm, Niết-bàn không tăng, nên mới có vấn nạn này.

Luận rằng: Từ “Vì giải thích vấn nạn này” đến “không giảm không tăng”.

Thuật rằng: Nêu ra thứ chín là mười câu Kim Cang để trả lời. Nếu cho nhân và pháp có thể có nhiễm tịnh, nên cái chưa đoạn và đã đoạn có thể trở thành lỗi giảm tăng. Vì đã không nhân pháp, tức không có nhiễm tịnh. Vì nhiễm tịnh đã không có thì làm sao có giảm tăng? Nhưng trong kinh tịnh kia căn cứ vào kế sở chấp nhân pháp và nhiễm tịnh phi hữu mà nói không tăng không giảm, chẳng phải là y tha nhiễm tịnh. Vả lại, sở chấp không chỉ có pháp tánh, làm sao có giảm tăng?

Luận rằng: Từ “Lại nữa, hữu tình giới” đến “vì đều vô lượng”.

Thuật rằng: Thứ hai giải thích đối với y tha cũng không giảm tăng. Do hữu tình giới không có bờ mé cũng không có vô lượng nên không có giảm. Do Niết-bàn giới cũng không có bờ mé và không có số lượng, nên không có tăng. Nếu có biên pháp và số pháp có thể có giảm tăng, tức là biên vô lượng nên không tăng giảm, cho nên căn cứ vào y tha cũng không tăng giảm. Do tự tánh trước căn cứ vào mười vô đảo, nói về cảnh trí v.v...

Luận rằng: Từ “Thứ hai là an lập” đến “như có tụng rằng”.

Thuật rằng: Từ thứ hai trở xuống là nói về mười thể. Tương truyền rằng, tụng này ở trong kinh Bảo Tích cũng có.

Luận rằng: Từ “Loạn cảnh nhân của tự tánh” đến “và hai bờ mé kia”.

Thuật rằng: Ngài An Tuệ nói rằng: Loạn cảnh là văn, vì do duyên vào văn có nghĩa và không có nghĩa mà khởi lên đoạn chấp. Tự tánh của loạn là nghĩa, tức là vì kế sở chấp ngã nói là loạn tánh. Loạn nhân tức là tác ý, vì chủng tử của y tha có thể sinh ra phân biệt thật pháp và loạn pháp. Tức là, chỉ một chữ “loạn”, mà thông với cả Cảnh, Thể, Nhân. Vô loạn tự tánh tức là bất động và tự tướng. Bất động là thể của trí, vì có thể biết pháp. Tự tướng là dụng của trí, vì có thể đoạn được phân biệt. Vô loạn cảnh tức là cộng tướng, do chánh trí sở duyên vậy. Tức là chữ “vô loạn” thông với tánh và cảnh. Hoặc vô loạn là bất động, đó là trí của gia hạnh; hoặc vô loạn tự tánh là tự tướng, vì là căn bản trí. Quả của loạn nghĩa là tạp nhiễm v.v..., do tạp nhiễm mà sinh quả. Quả của vô loạn là thanh tịnh..., do thanh tịnh mà có quả chuyển lưu. Hợp cả hai thứ nhiễm tịnh này chính là dụ hư không. Trong đây, hai quả loạn và vô loạn được hợp chung trong luận, gọi là hai quả của loạn và vô loạn. Hai biên tế tức là quả của nhiễm tịnh kia. Thể của biên tế chính là Niết-bàn không giảm không tăng, vì đã đoạn hết nhiễm, lấy Niết-bàn làm bờ mé. Từ thanh tịnh đến chỗ rốt ráo cũng lấy Niết-bàn làm biên tế. Đây là cách giải thích thứ nhất về nhị biên tế. Lại giải rằng: Hai biên tế tức là vì hữu tình vô biên nên nhiễm pháp không giảm. Tức nhiễm pháp lấy vô biên làm bờ mé. Vì Niết-bàn vô biên nên tịnh pháp không tăng, tịnh pháp cũng lấy vô biên làm biên tế. Nói hai tức là biên tế có hai, tức là hữu tình và Niết-bàn. Hai biên tế này, hai tức là phẩm nhiễm tịnh, biên tế tức là hữu tình và Niết-bàn.

Luận rằng: Từ “Đã nói như vậy” đến “vì sao nên biết?”

Thuật rằng: Từ thứ tư trở xuống nói về lìa nhị biên chánh hạnh. Trong đây có hai, đầu kết trước sinh sau; kế hỏi về nhị biên, chánh giải chánh hạnh. Đây tức là phần đầu.

Luận rằng: Từ “Như kinh Bảo Tích” đến “thế nào là nhị biên”.

Thuật rằng: Từ thứ hai trở xuống là nêu câu hỏi về nhị biên chánh giải và chánh hạnh. Trong đây trước nêu câu hỏi. Luận xưa nói kinh Bảo Tích là không đúng. Kinh này vì tích chứa các pháp quý báu nên gọi là Bảo Tích, chẳng phải từ nơi Bồ tát Bảo Tích mà đặt tên kinh. Tức là xưa đã có hai quyển kinh Bảo Tích, chính nay một phần kinh Đại Bảo Tích. Kia đã nói trung đạo, lìa biên nào? Tụng nhân đó mà trả lời biên,

trường hàng đều giải trung biên.

Luận tụng rằng: Từ “Tánh khác và một tánh”, đến “nhiễm tịnh hai ba thứ”.

Thuật rằng: hai câu này nói về tám nhị biên” Một là, Dị tánh nhất tánh, hai là ngoại đạo Thanh văn, ba là hữu tình tăng giảm, bốn là pháp tăng giảm. Vì hữu tình và pháp đều thông với tăng giảm, nên trong tụng về hữu tình và pháp mỗi thứ đều có hai. Năm là sở năng trị, sáu là thường đoạn; bảy là sở năng thủ; tám là nhiễm tịnh. Hai loại nhiễm tịnh này, mỗi loại đều có ba thứ. Nhưng một hành này đã gồm đủ bốn nhị biên. Chữ “hữu nhất biên” ấy thông suốt cả bốn nơi.

Luận rằng: Từ “Phân biệt tánh nhị biên”, đến “là phân biệt nhị biên”.

Thuật rằng: Tức là trong kinh Bảo Tích lại có bảy thứ phân biệt nhị biên: Một là hữu phi hữu, hai là sở năng tịch, ba là bố úy, bốn là sở năng thủ, năm là chánh tà, sáu là dụng của hữu vô, bảy là đúng lúc không khởi. Như thế trước có tám sau có bảy, nên gọi là tánh của phân biệt nhị biên. Nhưng trong câu tụng này chỉ nói về nhị biên, còn trường hàng lấy kinh này phối hợp, làm nhị biên này để nói về trung đạo ở trước. Luận xưa nói có mười bốn nhị biên là sai vậy v.v... Vì tụng kia đồng với đây, tức có mười lăm. Các loại văn của luận này cũng không kể ra, nhà giải thích tăng thêm. Nhưng Ngài An Tuệ giải thích kể có mười lăm

Luận rằng: Từ “Nếu ở nơi sắc v.v...” đến “gọi là nhất biên”.

Thuật rằng: Trong văn trường hàng giải thích đều phân làm hai. Đầu nói về tám biên sau nói về bảy biên. Văn trong đó chuẩn theo văn có thể hiểu. Trong đây, trước kể ra nhị biên, sau thuật lại trung biên. Nghĩa là ngoại đạo v.v... chấp sắc v.v..., năm uẩn và ngã có khác nhau, chính là lìa uẩn để nói có ngã; Hoặc lại là một, tức là uẩn tính ngã, gọi là nhất biên nên biên thành hai.

Luận rằng: Từ “Là lìa chấp này” đến “cho đến nho đồng”.

Thuật rằng: Vì lìa khỏi chấp nhị biên một và khác, cho nên trong kinh Bảo Tích Phật nói trung đạo. Nghĩa là quán vô ngã, cho đến nho đồng, tức là cho đến trong sáu thứ. Hợp lại có tám thứ, một là ngã, hai là hữu tình, ba là mạng, bốn là sinh, năm là dưỡng dục, sáu là sở thủ thủ, bảy là ý sinh, tám là ma-nạp-bà. Tiếng Phạm là ma-nạp-bà, đây gọi là nho đồng, như luận Du-già quyển tám mươi ba đã nói.

Luận rằng: Từ “Vì thấy có ngã” đến “tức là thân”.

Thuật rằng: Giải thích nguyên do đó, định chấp có hai, ngã và

uẩn hoặc cụ đẳng, như Duy thức đã nói. Tức là vì hòa hợp với hai thứ này làm cái thứ ba đã không có ngã và nho đồng, tại sao còn so với uẩn lại có một, có khác? Trên đây, nói về nhị biên thứ nhất xong. Dưới đây sẽ nói cái thứ hai.

Luận rằng: Từ “Nếu đối với sắc v.v...” đến “là Thanh Văn biên”.

Thuật rằng: Ở trong ngoại đạo, có chấp chẳng phải thường, như chó cắn, đầu mối sợi tơ, từ phần nhiều mà nói, cho nên chỉ nói là thường.

Luận rằng: Từ “Vì lia chấp này” đến “phi thường phi vô thường”.

Thuật rằng: Sở chấp tức là không phải phi thường vô thường, lại pháp pháp tánh sắc chẳng phải là vô thường, y tha sắc chẳng phải là thường. Vì hợp hai tánh mà nói phi thường vô thường. Sắc thể hàm chứa hữu, không thể nói sắc chẳng phải sắc; ngã thể hoàn toàn không chỉ có thể nói ngã tướng vô. Từ đây trở xuống là giải thích nhị biên thứ ba.

Luận rằng: Từ “Định chấp có ngã” đến “tổn giảm hữu tình biên”.

Thuật rằng: Đây tức là kể tính thật ngã, tức là lúc không chấp thì không có ngã, tại sao lại thành tổn giảm được?

Luận rằng: “Kia cũng phế bỏ vì không mượn hữu tình”.

Thuật rằng: Giải thích nguyên do. Nếu chỉ chấp không thật ngã, tuy chẳng phải tổn giảm, như hư không thấy ngoại đạo và bàn bạc rõ ràng, đẳng lập, phế bỏ không mượn ngã, nên thành tựu tổn giảm. Đây tức là nhà luận giải thích tính ý kia.

Luận rằng: Từ “Vì lia chấp này” đến “trong trí của nhị biên”.

Thuật rằng: Trụ vào ngã vô ngã trong trí của nhị biên, nghĩa là thật ngã không mượn ngã hữu đều không nhất định chấp. Nhưng tùy theo giáo mà biết, nên thành trong biết, đây tức là hữu tình nhị. Kế nói về pháp nhị, tức là nhị biên thứ tư.

Luận rằng: Từ “Định chấp tên có thật”, đến “tổn giảm pháp biên”.

Thuật rằng: Đây là kể tính. Vì tất cả pháp chỉ có tâm là chủ, nên chỉ nêu ra tên tâm ở nơi pháp chấp. Chấp pháp có thật thì chủng loại rất nhiều; chấp pháp không thật thì như hư không thấy ngoại đạo, bàn luận rõ ràng về đẳng kế, nhưng như sở chấp pháp ấy tức là không thật. Như y tha tánh pháp tức là có thật, nên không phải nói. Vì kia cũng phế bỏ không mượn pháp tánh. Trong y tha tánh thật ngã thì không, nên không đồng với pháp, cần phải đặt nơi lời mượn giống như ngã.

Luận rằng: Từ “Vi lìa chấp này” đến “vô ý vô thức”.

Thuật rằng: Vô tâm tức là thức thứ tám; ý nghĩa là thức thứ bảy; thức nghĩa là sáu thức còn lại, đây tức là tâm vương. Ở trong các tâm sở, chỉ nêu ra tư tâm sở, vì nó tạo tác nghiệp thù thắng nên liệt vào tâm sở khác. Đã không có sở chấp về pháp tâm và tâm sở, nên không có thật và không có thật pháp. Nhưng đối với y tha thật pháp là có, cho nên không đồng nghĩa với ngã, khiến cho trụ ở trong trí, đây tức là pháp nhị. Từ đây trở xuống nói về nhị biên thứ năm.

Luận rằng: Từ “Chấp có bất thiện”, đến “chính là năng trị biên”.

Thuật rằng: Đây là kể ra các chấp còn lại.

Luận rằng: Từ “Vi lìa chấp này”, đến “bất tùy khuyến tán”.

Thuật rằng: Bất tùy là không theo nhiệm tịnh khởi lên ở nơi chấp. Bất khuyến là không khuyên ngại chấp vào nhiệm tịnh. Bất tán là không khen lời nhiệm tịnh, khiến cho họ tin nghe khởi lên định chấp. Tức là một chữ “bất” thông suốt với cả ba chữ. Luận xưa nói không đi, không đến, không hiểu rõ, không lời. Khứ là tùy theo; lai là khuyến khích; thí ngôn là khen ngợi. Từ đây trở xuống bàn về nhị biên thứ sáu.

Luận rằng: Từ “Ở nơi hữu tình pháp” đến “là đoạn diệt biên”.

Thuật rằng: Do chấp hiện tại và đời sau là có, nên mới gọi là thường. Do chấp đời sau là chẳng phải có mới chấp là đoạn, cho nên dùng hữu vô để hiển bày ở nơi thường mà đoạn hoặc. Thường là có chấp, đoạn tức là không chấp.

Luận rằng: Từ “Vi lìa chấp này” đến “trong trí của nhị biên”.

Thuật rằng: Thật pháp tức là vô, nên chẳng phải thường đoạn; y tha tuy có cung chẳng phải đoạn hay thường. Cho nên Phật chỉ nói khiến cho trụ ở trong trí, vì sở chấp chẳng phải có, y tha chẳng phải không. Từ đây trở xuống bàn về nhị biên thứ bảy.

Luận rằng: Từ “Chấp có vô minh” đến “mỗi minh có nhất biên”.

Thuật rằng: Mười vô minh nhiệm tịnh có hai, hai thủ duyên khởi thanh tịnh cũng vậy. Đây lấy vô minh làm đầu. Minh tức là vô lậu minh.

Luận rằng: Từ “Chấp có như vậy” đến “Đối trị đạo làm nhất biên”.

Thuật rằng: Còn lại, mười một chi năng trị sở trị và hai thủ cũng như vậy. Trong đây, năng trị đều là hữu vi, nên gọi là, còn vô vi tức chẳng phải là hành năng thủ. Trong năng trị nói vô vi tức là chẳng phải do nghiệp phiền não tạo ra vậy. Vì chẳng phải không sinh ra nên gọi là vô vi. Tức như Luận Đối Pháp nói đạo đế thông với hữu vi và vô vi.

Trên đây đã nói xong nhị biên thứ bảy, kế kết lại hai nghĩa.

Luận rằng: Từ “Năng trị và sở trị này” đến “phẩm bạch sai biệt”.

Thuật rằng: Mười hai chi này, sở trị của vô minh v.v... tức là phẩm hắc nói về các năng trị, tức là phẩm bạch nói về mười hai duyên khởi. Do đây đã nói, tức là chỗ khác nói phẩm hắc và phẩm bạch.

Luận rằng: Từ “Vị lia chấp này” đến “cho đến nói rộng”.

Thuật rằng: Trong minh không có hai, cũng không có hai phần; trong vô minh cũng không có hai, không có hai phần. Không có hai là không có hai thể; không có hai phần tức là không thể lia cái khác là hai đó. Mười một chi khác vẫn nghĩa đều như vậy. Vì thế Luận này nói, cho đến bàn rộng ra. Kinh văn kia lần lược giải thích rộng, như nay kinh Đại Bát-nhã... đã nói rộng, nay luận này cũng bàn đến.

Luận rằng: Từ “Nói về vô minh v.v...” đến “vì đều chẳng phải có”.

Thuật rằng: Vì ở trong minh đã không có hai thủ, vậy thì làm sao có nói hai và có hai phần? Đây tức là do nhà tạo luận giải thích nghĩa kinh. Kinh Văn-thù vấn quyển thượng cũng có giải thích điều này. Từ đây trở xuống bàn về nhị biên thứ tám.

Luận rằng: Từ “Tạp nhiễm có ba” đến “sinh tạp nhiễm”.

Thuật rằng: Sẽ giải thích nhị biên, trước nói hai pháp nhiễm tịnh của y tha. Trong đây trước nói về nhiễm, sau mới nói về tịnh, đây tức là kể liệt kê tên của ba nhiễm. Từ đây sắp xuống mỗi mỗi giải thích rộng.

Luận rằng: Từ “Phiền não tạp nhiễm” đến “ba sau có nguyện”.

Thuật rằng: Giải thích riêng ba nhiễm, trong đó đều có hai, trước sở trị sau năng trị, đây tức là sở trị. Ba là căn bản còn lại từ đây sinh ra, chẳng phải là mạn nghi và kết, tùy theo hoặc không có tướng, đều là duyên vào tướng, vì chỉ nêu ra đây. Nhưng sắc, thanh v.v.... mười thứ tăng tướng ấy chẳng phải là phiền não nên không nói ra. Sau có nguyện tức là sau có ái. Nhưng thể của ái này lấy hai pháp tham dục làm thể, vì ít nhiễm riêng. Nhưng nay chỉ lấy có ái làm thể, lý cũng không trái với trước. Hai thứ trước là hiện tại nhiễm ô nhiễm não, còn nhiễm trước thứ ba là phiền não vị lai. Cái hữu ái sau, như ba đường ác ái, Thánh nhất định không khởi; còn sau đường thiện ái sau Thánh liền khởi.

Luận rằng: Từ “Năng đối trị này” đến “trí vô nguyện”.

Thuật rằng: Đây là nêu lên ba thứ phiền não năng trị. Dùng không để trừ các kiến hoặc. Ngã kiến và ngã sở kiến... đều lấy “không” để trừ.

Dùng vô tướng để trừ các tướng của tham, thân, si; dùng Vô nguyện trí có thể đối trị được các nguyện sau, vì không phải ở nơi ba cõi nguyện cầu. Vì khi ở Gia hạnh vị chỉ tu “không” v.v... để đối trị riêng kiến v.v... Còn đến Căn bản vị, thì chỉ một sát-na đã đoạn sạch ba kiến. Do nghĩa đó nên nói đều đoạn riêng. Ba thứ này hoặc chỉ gọi là không v.v..., vì thông với định tán ở nơi trí của hữu lậu và vô lậu; hoặc gọi là không v.v... định, chỉ định tâm thông với hữu lậu vô lậu, hoặc chỉ gọi là ba môn giải thoát, vì chỉ vô lậu nhưng mà định tâm. Trong đây tức là không nói về định, nên thông với định tán và hữu lậu, chế phục đoạn tuyệt hai môn. Nhưng trong đó, đạo hành chỉ là vô lậu, chỉ là căn bản trí, còn vô gián đạo trừ đạo và các đạo, trí khác thì không thể đoạn được. Luận xưa nói giải thoát, bốn tiếng Phạm gọi là vô.

Luận rằng: Từ “Nghiệp tạp nhiễm” đến “bất tác trí”.

Thuật rằng: Thứ hai nghiệp sở trị năng trị đều là một thứ. Tuy thông với gia hạnh và với căn bản nhưng đúng là không sinh, chỉ duyên vào vô phân biệt không tạo tác nghiệp, vì nghiệp không khởi.

Luận rằng: Từ “Sinh tạp nhiễm”, đến “ba cái sau có tương tục”.

Thuật rằng: Thứ ba là sinh nhiễm. Thứ nhất là hưởng về chung, sau có vị lúc mới sinh ra; Thứ hai là mới sinh ra rồi sát-na làm luận; Thứ ba là hợp một thời kỳ làm luận. Trước là ba cái riêng, sau có một cái chung, cho nên nói là ba thứ không giảm không tăng.

Luận rằng: Từ “Năng đối trị này”, đến “vô tự tánh trí”.

Thuật rằng: Ba thứ lớp phối hợp, như phải nên biết. Nhưng chánh đoạn trí chỉ là vô phân biệt duyên ở nơi chân như. Các sở trị của các pháp vô sinh vốn khác nhau, cho nên năng trị đầu là công năng làm luận. Nói năng trị khác nhau, hoặc lúc gia hạnh không ngăn cũng hàng phục, đây thì hiển bày riêng ba sở trị, dưới hiển bày chung.

Luận rằng: Từ “Ba thứ như vậy”, đến “nói là thanh tịnh”.

Thuật rằng: Sở trị chung có ba năng trị cũng như vậy. Giải thích nhiễm tịnh hai thứ của bài tụng đều có ba, năng trị tịnh này tức là trí vô lậu; nếu là sở y tịnh tức là chân như. Nhưng trên nói năng trị chỉ nói về chân trí, ý dưới này nói, có thể chuẩn theo mà biết.

Luận rằng: “Cảnh của không đẳng trí nghĩa là không đẳng pháp”.

Thuật rằng: Giải thích chấp tịnh làm nhất biên, trước là trình bày thể của tịnh. Nghĩa là, không trí, vô tướng trí, vô nguyện trí, và bất tác trí, đều là cảnh của ba trí vô sinh v.v... tức là không đẳng pháp. Không đẳng pháp tức là chân như, nên gọi là không, gọi là vô nguyện, cho đến

gọi là vô tự tánh; lấy không làm đầu v.v... còn lại là sáu thứ khác.

Luận rằng: Từ “Ba thứ tạp nhiễm” đến “linh tác không đẳng”.

Thuật rằng: Ba thứ tạp nhiễm lúc tùy theo sở ứng đó mà được đoạn diệt, chẳng phải do không v.v... Bấy trí khiến cho ba tạp nhiễm tạo tác không v.v... Tùy sở ứng nghĩa là chẳng phải Không trí khiến cho tạo tác không, chẳng phải Vô tướng trí khiến cho tạo tác Vô tướng, cho đến chẳng phải Vô tự tánh trí khiến cho tạo tác vô tự tánh, chẳng phải mỗi mỗi thứ tùy theo năng trị khiến cho mỗi mỗi thứ đoạn diệt. Tạo tác của mỗi mỗi thứ nương vào chỗ khác nhau, nên nói tùy theo sở ứng đó chẳng phải khiến cho tạo tác không v.v... Không đẳng trí nghĩa là còn lại sáu trí khác. Tác không đẳng là còn lại thứ khác, nghĩa là tác vô tướng v.v... “Sở dĩ”, nghĩa là vì sao chấp vào ba nhiễm kia, sau có không v.v... vì nhiễm diệt tạo tác không v.v... Nay luận xưa nói, chẳng phải khiến cho kia tạo tác có nguyên do gì chẳng phải khiến cho kia tạo tác?

Luận rằng: Từ “Do bốn tánh kia” đến “vì tánh vô nhiễm”.

Thuật rằng: Do bốn tánh của ba nhiễm kia tức là không tánh đẳng pháp, còn tánh kia tức là các pháp giới, tánh của pháp giới xưa nay vốn vô nhiễm. Bốn tánh từ không, từ vô tướng cho đến từ vô tự tướng. Trên đã kể về tạp nhiễm thanh tịnh đều có ba xong, và kể về pháp tánh chân đạo lý xong.

Luận rằng: Từ “Nếu ở nơi pháp giới” đến “vì chẳng phải nhiễm tịnh”.

Thuật rằng: Đây là kể tính. Bốn tánh của pháp giới đều không tạp nhiễm tức là nghĩa của xưa nay tự tánh thanh tịnh. Nếu lúc trước chấp là có nhiễm, lúc sau chấp có tịnh, thanh tịnh. Tức là vừa mới sinh ra, liền có tịnh nhiễm hai chấp đều là nhất biên.

Luận rằng: Từ “Vì lìa chấp này” đến “cho đến nói rộng”.

Thuật rằng: Nghĩa là không do nơi không, không do nơi không trí. Có thể không ở nơi pháp, có thể không ở nơi các kiến pháp. Pháp tánh tự là không, nghĩa là các kiến tạp nhiễm bốn tánh là không. Tức là giải thích: Đó chẳng phải do nguyên do của không trí và không pháp. Ý trong này nói, vả lại như kiến không, tuy không do không trí, mà có thể ở nơi không để thấy, khiến cho các kiến kia lại tạo tác ở nơi không, vì thấy pháp tánh bốn tánh khôn. Nếu do không trí khiến cho các kiến đoạn diệt, hiển bày ở nơi kiến không, thì không ấy xưa nay là có. Tức là chẳng phải trước nhiễm sau nương vào nơi không, việc này có thể chấp nhận. Như chấp trước nay nói là biên, lúc hiển bày ý này, năng trị chấp kia gọi là trung đạo hành. Cho đến nói rộng nghĩa tức là nói rộng

vô tướng cho đến vô tự tánh trí, hay khiến cho sau có tướng tục sinh tạo tác, sau có bất tướng tục cũng như vậy. Trên đã giải thích hai câu tụng đầu xong, từ đây sắp xuống giải thích hai hàng sau của bài tụng.

Luận rằng: “Lại có bảy thứ phân biệt nhị biên”.

Thuật rằng: Giải thích hai câu trên trong bài tụng. Đây cũng là ý của kinh Bảo Tích, đồng với kinh trước đã dẫn, nên không nói thêm.

Luận rằng: “Thế nào là bảy thứ?”

Thuật rằng: Đây chỉ hỏi về bảy thứ, phần dưới mỗi mỗi sẽ trả lời.

Luận rằng: Từ “Nghĩa là phân biệt có” đến “đều là nhất biên”.

Thuật rằng: Đây là kể về chấp của nhị biên. Nhưng vẫn chưa hiển bày nó có thể gì, pháp gì, có nguyên do gì mà khởi lên chấp thân kia?

Luận rằng: Từ “Chấp kia thật có”, đến “phân biệt là vô vi”.

Thuật rằng: Thật kia có chấp, Bồ-đặc-già-la hiển bày thể của sở chấp. Từ cho là hoại diệt trừ xuống là hiển bày nguyên do của chấp. Kia vì sao lại chấp là có Sở thủ thú? Vì Đức Thế Tôn muốn làm hoại diệt nó nên lập ra không tánh này. Ở đây, nếu như thể không giống như lông rùa v.v... vậy vì diệt pháp nào mà lập ra diệt nương vào chân thật không tánh? Tức là có thật không vì nương vào diệt này, nên đã diệt đây, thể nhất định là chẳng phải không. Đây là hiển bày nguyên do của chấp có. Hoặc đối với vô ngã phân biệt là không, đây là hiển bày nguyên do của chấp không. Nếu có thể diệt được không, định là thật có, đã diệt được ngã pháp, thể không định không. Nếu ngã thể là không, vô ngã sẽ chẳng có, vì sở trị là không. Như sừng thỏ v.v..., vì sở trị là không, năng trị cũng không, ngã sở trị không, ngã tức là không, vô ngã chẳng phải có. Sở trị, năng trị, có và không nhất định cũng như vậy, nên chấp có không, lý ở nơi đây.

Lập Hữu Lượng nói rằng: Vô ngã chẳng phải có, vì không có sở trị, như sừng thỏ v.v... Đây là ngã đối với vô ngã, chấp có chấp không, không đồng với tăng tổn biên kiến ở trước.

Luận rằng: Từ “Vi lìa như vậy”, đến “cho đến nói rộng”.

Thuật rằng: Ngã sở chấp chẳng phải không vốn là tự không, vì chẳng phải là hoại diệt ngã, mới bắt đầu lập ra ba tế không. Do đây tức là hiển bày ngã nhất định là không, vô ngã là có, cho đến nói rộng.

Luận rằng: Từ “Chấp có sở đoạn” đến “vì bố úy không”.

Thuật rằng: Sở đoạn là sở tịch, năng đoạn là năng tịch, đây là hiển bày thể của sở chấp. Nguyên do gì mà khởi lên chấp như vậy? Vì bố úy vốn không, e rằng sở đoạn có đoạn được không của năng tịch, vì

bố úy không nên chấp vào hai tịch.

Luận rằng: Từ “Vị lìa như vậy” đến “nói dụ hư không”.

Thuật rằng: Kinh nói dụ về không. Thí như có người sợ hãi không này mà bỏ nó chạy đi lại có “không” khác đến, người kia đều là ngu si. Đây cũng như vậy. Sở tịch và năng tịch xưa nay vốn không, vì sao lại sợ hãi, sở đoạn xả bỏ để mong đắc được năng tịnh không?

Luận rằng: Từ “Phân biệt cái mà sợ hãi” đến “đều là nhất biên”.

Thuật rằng: Kể ra biên thứ ba. Phân biệt cái sợ hãi là một. Phân biệt từ nguyên do kia, cái mà sinh ra việc đáng sợ hãi là một. Do đó mà thành được nhị biên, nhưng vẫn chưa hiển bày thể và nguyên do đó.

Luận rằng: Từ “Chấp có biến kế” đến “vì có thể sinh ra sợ hãi”.

Thuật rằng: Trong đây hiển bày chun về phân biệt cái mà sợ hãi. Từ sở chấp sắc v.v... mà hiển bày thể của cái sợ hãi. Vì có thể sinh ra sợ hãi, nên hiển bày nguyên do của chấp. Nghĩa là, nhất định chấp có, cái mà chấp sắc v.v... là nhân của đường ác, nên sinh ở đường ác, cho nên cái mà chấp sắc, thật có thể sinh ra sợ hãi. Nếu chư Bồ-tát sợ hãi không phải thật sắc. Vì sao sợ hãi?

Luận rằng: Từ “Chấp có từ kia”, đến “vì có thể sinh ra sợ hãi”.

Thuật rằng: Trong đây hiển bày chung phân biệt từ kia, cái mà sinh ra sợ hãi, cái mà sinh ra khổ pháp, hiển bày thể của cái mà sợ hãi, vì có thể sinh ra sợ hãi, hiển bày nguyên do của chấp. Nghĩa là, chấp sắc v.v... đã sinh ra đường ác, khổ pháp bức bách, vì pháp bức bách này, có thể sinh ra sợ hãi. Nếu giác ngộ được khổ không thì làm sao có thể sinh ra sợ hãi.

Luận rằng: Từ “Vị lìa như vậy”, đến “nói dụ họa sư”.

Thuật rằng: Dụ họa sư, nghĩa là ở đời có một vị họa sư mất trí, vẽ một bức tranh quỷ Dục-xoa thật đáng sợ. Người đời không chỉ không sợ mà còn vác gậy đánh cho ông ta một trận. Đây cũng như vậy, tự thay đổi hình sắc, trái với sợ hãi kia có thể chuốc lấy sinh vào đường ác mà thọ khổ bức bách.

Luận rằng: Từ “Dụ hư không trước”, đến “vì Bồ-tát nói”.

Thuật rằng: Dụ cho hai tịch không tức là Thanh văn. Phần nhiều vì chấp trước có nên mới sợ hãi “không”. Dụ họa sư này là Bồ-tát, vì phần nhiều đều chấp trước “không” nên mới sợ hãi có. Hai tịch xưa nay vốn không, vì sao phải sợ hãi không? Sắc tướng... vốn do tu tác ý, vì sao phải sợ hãi có?

Luận rằng: Từ “Phân biệt sở thủ”, đến “đều là nhất biên”.

Thuật rằng: Kể ra biên thứ tư. Trong tám biên trước, mười hai chi đầu là nhiệm tịnh hai thủ, còn đây là căn cứ vào tất cả hai thủ, nên chấp không đồng nhau.

Luận rằng: Từ “Vị lìa như vậy”, đến “dụ huyễn sư”.

Thuật rằng: Dụ huyễn sư nghĩa là có một huyễn sư, từ nơi huyễn mà làm ra một con mãnh thú thật đáng sợ, rồi con thú đó đã hại chính ông ta. Hàm ý là muốn khiến cho trừ sở thủ năng thủ, cho nên trước nói dụ.

Luận rằng: Từ “Do duy thức trí” đến “lại trừ duy thức trí”.

Thuật rằng: Do trong Noãn vị đã dùng Duy thức quán mà chế phục trừ được sở thủ; đến ở Đảnh vị không có cảnh trí sinh, đắc được định chế phục trừ được cảnh thức không, do vậy không có cảnh trí sinh. Đến Nhẫn vị dưới, chế phục trừ được năng thủ. Ở trong đó, Nhẫn vị lại xả trừ duy thức trí, được định chế phục trừ được vô năng thủ.

Luận rằng: Từ “Cảnh tức là chẳng phải có”, đến “vì thức mới sinh”.

Thuật rằng: Thành tựu nguyên do trước chỉ trừ được sở thủ. Sở thủ đã có thể không thì cũng không có năng thủ. Há đó không phải là cảnh của duyên? Do cảnh của sở chấp, nhất định chẳng phải có, sở chấp có thể duyên cũng nhất định chẳng phải có. Vì cảnh tức là không phải thức cũng không có, đều là nương vào cái khác, sở duyên có thể thấy, hoặc văn này giải thích: Tăng thượng vị và Thế đệ nhất vị, cả hai là không, nên cùng được nhập vào chân như.

Luận rằng: “Do sở dụ này cùng với dụ đồng pháp”.

Thuật rằng: Kết pháp đồng dụ này chỉ riêng cho trí; nên nó là sở dụ; còn dụ huyễn sư trước, chính là năng dụ. Ác thú được huyễn tạo ra cũng như cảnh của sở chấp vậy, chúng chỉ do huyễn sư biến hiện ra. Ác thú sinh rồi trở lại thân mình chịu, tức dụ do không phải cảnh năng thủ cũng không. Sở dụ năng dụ đều có hai thứ: Một là hữu pháp, nghĩa là việc huyễn thú như sở thủ và năng thủ. Hai là pháp, tức hai nghĩa trên kia do nghĩa có thể đồng nên được làm dụ, thể không giống nhau làm dụ. Không đồng tức là trong tôn của Nhân Minh có hữu pháp và pháp. Lấy pháp làm dụ, chẳng phải dụ hữu pháp.

Luận rằng: Từ “Phân biệt chánh tánh” đến “đều do nhất biên”.

Thuật rằng: Kể ra biên thứ năm, vẫn chưa hiển bày được thể và nguyên do của chấp.

Luận rằng: Từ “Chấp như thật quán”, đến “vì hai thứ tánh”.

Thuật rằng: Như thật quán là hiển bày thể của sở chấp. Hai thứ

tánh là hiển bày nguyên do của chấp. Nghĩa là, quyết chọn phân biệt, gọi là như thật quán. Vì kiến đạo gọi là thật quán, đây là gia hạnh. Như trong kiến đạo, quán chân thật gọi là như thật quán. Hoặc là tác pháp quán về duy thức, tứ đề v.v... thì đều gọi là như thật, vì xứng với lý mà biết. “Như” gọi là nghĩa. Dùng các pháp quán này... để chế phục trừ được hai thủ, thuận sinh vào kiến đạo, nên có thể gọi là chánh. “Thể” là hữu lậu, vì có thể đoạn pháp, cho nên có thể gọi là tà.

Luận rằng: Từ “Vi lia như vậy” đến “nói dụ hai cây sinh ra lửa”.

Thuật rằng: Đây là đều căn cứ vào trị.

Luận rằng: Từ “Nói rằng như hai cây” đến “trở lại đốt hai cây”.

Thuật rằng: Đây là hiển bày năng dụ. Như trong hai cây, tuy không có tướng lửa, tướng lửa là hơi ấm thiêu đốt tướng, hoặc là do tướng cọ xát cắt, nên cây có sinh ra lửa. Lửa đã sinh rồi, lại đốt hai cây có thể sinh ra lửa đó.

Luận rằng: Từ “Quán như thật này” đến “Chánh tánh Thánh tuệ”.

Thuật rằng: Quán như thật là năng sinh, kiến đạo ban đầu gọi là sở sinh. Sở sinh tức là chánh tánh Thánh ruệ. Xứng với lý mà biết nên gọi là chánh tánh. Tuệ của bậc Thánh gọi là Thánh tuệ. Hoặc nói, chánh là như thật của sở chứng, tuệ của chánh tánh gọi là chánh tánh tuệ. Chỉ e rằng quá lạm hữu lậu nên lại nói lời Thánh. Trước nói hai cây có tướng cọ xát cắt, đó là dụ quán như thật, sở thủ năng thủ hai tướng phục trừ. Tuy không phải tướng lửa, đó là dụ cho như thật quán không có tánh tướng. Có thể sinh ra lửa là dụ cho như thật quán có thể sinh ra kiến đạo. Thánh tuệ chính là củi đốt cháy phiền não.

Luận rằng: Từ “Chánh tánh như thế” đến “đây quán như thật”.

Thuật rằng: Thánh đạo đã sinh, trở lại có thể trừ đoạn các pháp quán như thật ở trước. Trước như hai cây, đã sinh ra lửa rồi lửa ấy lại đốt cháy hai cây. Điều ấy dụ rằng, Thánh đạo này khi đã được sinh rồi, lại trừ quán như thật. Mỗi mỗi pháp dụ đều nên phối hợp với nhau.

Luận rằng: “Do sở dụ này cùng với dụ đồng pháp”.

Thuật rằng: Kết pháp đồng dụ, chuẩn theo văn trước giải thích, không đồng với hữu pháp. Tuy hợp với pháp dụ, nhưng chưa hiển bày bốn quán như thật này là chánh, là tà.

Luận rằng: Từ “Nhưng quán như thật”, đến “cũng không phải tánh tướng của tà”.

Thuật rằng: Hiển bày quán như thật chẳng phải chánh, chẳng

phải tà. Tức như luận Đối Pháp nói: “Tuy là hữu lậu nhưng được kiến lập là tánh vô lậu, tức là có thể cả hai nói chẳng phải nhất định là hữu lậu hay vô lậu”. Trong đây, luận Hộ Pháp... giải thích hai điều này cũng như vậy.

Luận rằng: Từ “Phân biệt có dụng” đến “đều là nhất biên”.

Thuật rằng: Kể ra biên thứ sáu.

Luận rằng: Từ “Kia chấp Thánh trí” đến “hoàn toàn vô dụng”.

Thuật rằng: Thánh trí kia là hiển bày thể của sở chấp. Từ “điều cốt yếu trước tiên” trở xuống là hiển bày nguyên do của chấp. Trí vô phân biệt khi đoạn sạch phiền não thì tức vô phân biệt đối với tánh tướng nhất vị, vì phải là không có tác dụng. Để phá chấp của Tiểu thừa và ngoại đạo cho rằng, khi trí đoạn hoặc chẳng phải là vô phân biệt, cốt yếu trước phân biệt mới có thể phiền não hết thì không còn phân biệt nên trước cần nói về phân biệt mới có thể đoạn hoặc. Khi nói “đây là khổ” tức là có phân biệt. Điều này có tác dụng rất lớn đối với mười sáu hành... Nếu không như vậy phân biệt đoạn hoặc sẽ vô tác dụng. Như mất, tai không thể đoạn hoặc, thì gọi là vô dụng.

Luận rằng: Từ “Vi lìa như vậy”, đến “nói dụ về đèn”.

Thuật rằng: Trong kinh, đầu nói dụ về đèn này, Luận kia gọi là đấng dụ. Nghĩa là, như một cây đèn có thể phá được tối tăm, đâu cần phân biệt mới có thể phá được ư? Đã không phân biệt, nên không có dụng, dụng đã chẳng phải không thể phá ở tối tăm, nên biết không do phân biệt mới có tác dụng, vì pháp vô phân biệt cũng có dụng.

Luận rằng: Từ “Phân biệt không khởi” đến “đều là nhất biên”.

Thuật rằng: Kể ra biên thứ bảy.

Luận rằng: Từ “Kia chấp năng trị” đến “đồng thời tăng trưởng”.

Thuật rằng: Kia chấp năng trị là hiển bày thể của sở chấp. Từ “cuối cùng không khởi”, trở xuống là hiển bày nguyên do của chấp. Nghĩa là, kia chấp rằng, trí của năng trị từ vô thỉ chưa từng khởi lên, do vậy mãi mãi về sau nó cũng không khởi. Khởi tức là sinh, vì chưa từng khởi. Hoặc nói, nếu trí này vì do tu tập, về sau mới phát khởi. Nhưng phiền não từ Vô thủy kiếp tu tập của ta cũng lớn lên, vững như Kim Cương; khó có thể phá hoại. Trí này phải như phiền não, lúc lâu càng tu tập mới bèn được sinh, nếu không phải lúc tăng trưởng, tức là sẽ không khởi. Nếu chấp nhận có trí khởi là sẽ đồng với phiền não của ta lúc tu tập có tăng trưởng. “Đẳng” là đồng vậy, nghĩa của nó như người đời thường dùng vậy.

Luận rằng: Từ “Vi lìa như vậy” đến “nói sau dụ về đèn”.

Thuật rằng: Phần thứ hai là dụ về đèn. Nghĩa là, như có một căn nhà từ vô thỉ tới nay lâu ngày dẫn đến chỗ tối tăm, chưa từng được rõ ràng. Khi mang vào căn nhà ấy một cây đèn thì bỗng căn nhà sáng lên. Ánh sáng của đèn từ vô thỉ chưa khởi lên, nay sẽ không khởi. Nếu chấp nhận nay khởi lên sẽ đồng với nói chỗ tối tăm kia nhờ có đèn nên có ánh sáng sinh ra. Đã không chấp nhận đèn là như vậy thì sao cho trí là như vậy? Trí do tu tập mà được phát sinh, há thấy chưa sinh mà cho nó là không sinh? Nếu chấp nhận có khởi liền khiến cho ngày một tăng trưởng. Nên biết, sở chấp đều là nhất biên, chưa phải chỗ trung đạo. Nói về trung biên đạo, như quyển thứ nhất đã giải thích.

Luận rằng: Từ “Đã nói như vậy”, đến “chánh hạnh như thế nào?”

Thuật rằng: Giải thích trong chánh hạnh. Từ đây trở xuống là phần thứ năm cùng giải thích về chánh hạnh thứ năm và thứ sáu. Đây là kết trước sinh sau.

Luận tụng rằng: Từ “Sai biệt và vô sai biệt” đến “tu tập tăng thượng...”

Thuật rằng: Một câu trên hiển bày tên của sở minh, hai câu dưới hiển bày thể của sai biệt. Câu thứ tư, tăng thượng tu tập gọi là sai biệt, đồng tu tập gọi là vô sai biệt, đến dưới sẽ biết, một tu tập nói thông với tăng thượng...

Luận rằng: Từ “Ở trong Thập địa”, đến “gọi là vô sai biệt”.

Thuật rằng: Đây là giải thích chung đại cương, như văn phối hợp với tụng. Kinh Thập địa nói: “Vả lại, trong sơ địa, chỉ có Bồ thí độ là tăng thượng, chín độ còn lại tùy theo sức, tùy theo phần đều tu tập”. Luận Du-già, Hiển Dương, Duy Thức cũng nói như vậy. Tức là hiển bày nghĩa của sai biệt và vô sai biệt. Vì nghĩa liên quan với nhau, nên nói một chỗ rõ ràng tất cả.

Luận rằng: Từ “Nghĩa chung của sáu chánh hạnh”, đến “phẩm loại tối thắng”.

Thuật rằng: Đây là giải thích trong chánh hạnh. Từ đây trở xuống là phần thứ ba, là tổng kết trước. Luận xưa cũng trước giải thích tên luận, dưới mới bắt đầu kết, văn lộn xộn sai lầm, nhưng rất khó giải thích. Đây là kết tối thắng chánh hạnh thứ nhất. Như thế tức là trong chuyển thanh đầu, từ thứ nhất ở trong tám từ đã liệt kê, tức là mười hai thứ. Vì thể loại chẳng phải một, nên nói là phẩm loại. Vì thể của phẩm loại là tối thắng, nên nói là như vậy.

Luận rằng: Từ “Do tư duy này” đến “pháp của Đại thừa...”

Thuật rằng: Kết tác ý chánh hạnh thứ hai, chính là chuyển thanh thứ ba. Do ba tuệ này, như bố thí..., tất cả được đặt ra. Pháp của Đại thừa... như liệt kê tám từ... là từ thứ năm vậy.

Luận rằng: Từ “Do phẩm loại như vậy” đến “tu định”.

Thuật rằng: Kết thứ ba tùy theo pháp chánh hạnh, tức là cùng phối hợp chuyển thanh thứ nhất và thứ ba. Nghĩa là do thứ ba, như vậy là vì thứ nhất chuyển âm thanh. Các phẩm loại như vậy, tức là vô loạn vô đảo. “Thế” gọi là như vậy. Vì thế chẳng phải một, nên gọi là phẩm loại. Vì trước đây, tụng nói các vô đảo..., do vậy vô loạn thì tu “chỉ”, vô đảo thì tu tuệ. Nhờ đó mà loạn được chánh chướng sạch, ngu si chướng ngại trở thành chánh trí. Ở đây chỉ xét các thiên của Luận chứ không thể đi vào xem xét hết các phần.

Luận rằng: Từ “Vi nghĩa như vậy”, đến “mà cầu xuất ly”.

Thuật rằng: Kết thứ tư là nhị biên chánh hạnh, là ngay nơi thứ năm chuyển âm thanh. Các biên khác cũng là như vậy. Việc tu trung đạo hành mà cầu xuất ly, cũng đồng như vậy.

Luận rằng: Từ “Ở trong Thập địa”, đến “vô sai biệt hành”.

Thuật rằng: Đây là kết về sai biệt và vô sai biệt của hành thứ năm và thứ sáu. Ở đây tức chuyển thanh thứ bảy là sở y thứ bảy chẳng phải duyên thứ bảy, ý đó có thể biết. Trên đây, sáu chánh hạnh vô thượng đã nói xong.

Luận rằng: Từ “Đã nói như vậy”, đến “tướng nó như thế nào?”

Thuật rằng: Từ đây sắp xuống giải thích về sở duyên vô thượng thứ hai. Phần đầu là kết trước sinh sau. Phần hai, từ “nêu tụng” trở xuống là chánh giải. Phần ba, từ “nên biết trong này” trở xuống giải thích thể của sở duyên đồng và dị. Đây là phần đầu.

Luận tụng rằng: Từ “Sở duyên nói là an giới” đến “tăng chứng liền thù thắng nhất”.

Thuật rằng: Hai chữ đầu nêu ra nghĩa của sở minh, còn lại liệt kê tên chữ của mười hai sở duyên

Luận rằng: Từ “Sở duyên như vậy”, đến “mười hai tối thắng sở duyên”.

Thuật rằng: Phối hợp các tên của bài tụng, như lý có thể giải thích. Trong đây hoặc giải thích theo lối trì nghiệp; hoặc gọi tên giải thích theo lối y sĩ, đến dưới có thể biết; hoặc tùy theo sở ứng.

Luận rằng: Từ “Trong đây tối sơ” đến “sai biệt pháp môn”.

Thuật rằng: Tức giải thích pháp an lập, đặt ra sở duyên. Nghĩa là an lập giáo pháp của bố thí... Đặt ra tức là sở duyên.

Luận rằng: “Thứ hai nghĩa là chân như”.

Thuật rằng: Đây cũng là tên giải thích theo lối trì nghiệp.

Luận rằng: “Thứ ba, thứ tư nghĩa là hai thứ trước”.

Thuật rằng: Thứ ba sở lập tức là an lập; thứ tư năng lập tức là pháp giới. Có nguyên nhân gì mà lập ra sở lập và năng lập?

Luận rằng: Từ “Đáo bỉ ngạn...” đến “vì pháp giới thành tựu”.

Thuật rằng: Đối với Pháp môn đáo bỉ ngạn..., cần phải chứng pháp giới, mới triển chuyển lưu xuất mười hai phần giáo. Cho nên, giáo là sở lập, như là năng lập; hoặc giáo là thành tựu vô lậu, vì do thông với chân như.

Luận rằng: Từ “Thứ năm nghĩa là nghe” đến “vì nhậm trì văn”.

Thuật rằng: Nhậm trì nghĩa là văn tuệ. Nhậm trì văn giáo khiến cho không vọng, nên tuy cũng duyên vào nghĩa ít nên không nói vì văn làm trước mới duyên vào nghĩa.

Luận rằng: Từ “Thứ sáu” đến “nghĩa của trì”.

Thuật rằng: Ấn trì nghĩa là tư tuệ. Ấn trì ở nơi nghĩa khiến cho quyết định, nên tuy cũng duyên với giáo ít nên không nói, vì nghĩa làm trước mới duyên vào giáo.

Hỏi: Văn năng duyên này và văn khác nhau cái gì? Nghĩa của văn năng duyên và tư có khác nhau gì?

Đáp: Văn do văn trước nghĩa sau, tư do văn sau nghĩa trước, nên thành tựu sai biệt.

Luận rằng: Từ “Thứ bảy” đến “vì nội biệt trì”.

Thuật rằng: Biệt trì nghĩa là tu tuệ. Vì duyên vào lý của bốn đế và ba tánh, nên gọi là nội. Ở nơi cảnh của bốn đế, đều biệt chứng biết khiến cho giải thích không lầm, nên gọi là biệt tr. Ba thứ Văn, Tư, Tu, gọi là nhậm ấn biệt trì. Sở duyên của nhậm ấn biệt trì, gọi là sở duyên của nhậm trì, tức là giải thích theo lối y sĩ.

Hỏi: Chỉ nói Văn, Tư, Tu tuệ, nghĩa nó đã khắp. Vì sao cần phải nói bàn luận về sở thành?

Đáp: Văn là nhĩ thức, Tư là tư số, Tu tức là định. Ba thể chẳng phải tuệ, nhờ ba thứ này mà tuệ sở thành nên gọi là văn sở thành tuệ... đối với lý có thể như vậy. Nhưng vì gọi là nghĩa của văn tuệ... liền ít, e rằng văn... lỗi của tuệ.

Luận rằng: Từ “Thứ tám” đến “cảnh của kiến đạo”.

Thuật rằng: Vì ban đầu thông đạt, hai cách giải thích theo lối trì nghiệp và y sĩ không trái nhau.

Luận rằng: Từ “Thứ chín cho đến” đến “cảnh của bảy địa”.

Thuật rằng: Bắt đầu từ Sơ địa cho đến địa thứ bảy, sở duyên của tu đạo lớn ở nơi kiến đạo, nên gọi là tăng quang đạo cảnh, vì hai thứ dần dần đều trội hơn. Hai cách giải thích theo lối trì nghiệp và y sĩ không lỗi.

Luận rằng: Từ “Thứ mười” đến “phần phần chứng cảnh”.

Thuật rằng: Phần phần là đạo, sở duyên của đạo gọi là phần phần chứng, đây là giải thích tên theo lối y sĩ. Hoặc vì đạo phần phần, cảnh cũng gọi là phần phần.

Luận rằng: “Thứ mười một nghĩa là cảnh của địa thứ tám”.

Thuật rằng: Từ đây đến sau không có công dụng, nhậm vận duyên như. Nay nói ban đầu đặc, nên chỉ địa này. “Đẳng” tức là bình đẳng vận điều vận chuyển, tâm trước tâm sau một loại không khác nên gọi là đẳng vận. Cảnh của đẳng vận gọi là bỉ sở duyên, giải thích theo lối y sĩ.

Luận rằng: Từ “Thứ mười hai” đến “cảnh địa của Như Lai”.

Thuật rằng: Ba địa này đặc bốn biện, quả chân quán đánh, rõ ràng viên mãn nên gọi là tối thắng, so với hai cách giải thích theo lối trì nghiệp và y sĩ thông trá. Trong đây, bốn vị đầu thông với ba kiếp. Vị lớn thứ năm và thứ sáu được luận ở phần giải thoát. Vị thứ bảy tu tuệ địa vị lớn mà nói ở phần quyết chọn. Vị thứ tám đã qua như bàn luận về địa vị. Nhưng các vị thứ năm, thứ sáu, thứ bảy chẳng phải thông với địa vị khác, vì nghĩa nói ba tuệ thông với ba kiếp, như trước đã nói.

Luận rằng: Từ “Nên biết trong đây” đến “được các tên đó”.

Thuật rằng: Đây tức là thứ ba, giải thích về sự đồng và dị của sở duyên. Nghĩa là, đây chỉ an lập hai thứ là pháp và pháp giới, tùy theo nghĩa của sở lập và năng lập. Ở địa vị của văn tuệ vv... mà được tên sở lập vv..., chẳng phải lìa hai thứ đó mà có tánh thể riêng, do thể của sở duyên chỉ là thiện, chỉ thuận theo vô lậu và vô lậu pháp. Vì tối thắng sở duyên, gọi là vô thượng thừa pháp. Trừ đi pháp và như lại thành không có sở hữu. Đây tức là thứ hai giải thích sở duyên xong.

Luận rằng: Từ “Đã nói như vậy” đến “tương nó như thế nào?”

Thuật rằng: Từ thứ ba trở xuống giải thích riêng về tu chúng. Tu nghĩa là tu tập, chứng nghĩa là chứng đắc. Nhờ tu mà chứng, nên gọi là tu chúng. Trong đây có hai, đầu kết trước hỏi sau, sau nương vào lời hỏi giải thích đúng. Đây tức là phần đầu.

Luận tụng rằng: Từ “Tu chúng nghĩa là vô khuyết”, đến “bất tại bất chướng tức”.

Thuật rằng: Từ đây trở xuống là giải thích riêng. Hai chữ đầu

của bài tụng, hiển bày tên của sở mình, còn lại liệt kê mười thứ năng. Nhưng đây đều là nhân của tu, thể chẳng phải tu chứng. Đây tức là ở nơi nhân mà lập tên: Một là vô khuyết, hai là bất hủy, ba là bất động. Một không thông với hai. Bốn là viên mãn, năm là khởi, sáu là kiên cố; bảy là điều nhu, tám là bất trụ; chín là vô chướng; mười là vô tức. Một không thông với hai xứ.

Luận rằng: “Tu chứng như vậy đều có mười thứ”.

Thuật rằng: Giải thích hai chữ đầu .

Luận rằng: “Một là chủng tánh tu chứng, vì duyên với vô khuyết”

Thuật rằng: Duyên nghĩa là gần gũi với thiện sĩ, lắng nghe chánh pháp, như lý suy nghĩ, tùy theo pháp hành, đó là bốn hạnh thân cận nhờ duyên với vô khuyết. Vốn chủng tánh đó tu mà chứng, đây tu có thể chứng, nên gọi là tu chứng, đều do một duyên giải thích một chứng.

Luận rằng: “Hai là tin hiểu tu chứng, vì không hủy báng Đại thừa”.

Thuật rằng: Vì do không hủy báng Đại thừa, bèn có thể tin hiểu mà tu có chứng, hoặc chứng tin hiểu này.

Luận rằng: Từ “Ba là phát tâm tu chứng” đến “ở chỗ quấy động”.

Thuật rằng: Do chẳng phải là chỗ quấy động, kém nương vào, bèn có thể phát tâm tu mà có chứng, hoặc chứng phát tâm này.

Luận rằng: Từ “Bốn là chánh hạnh tu chứng” đến “nên được viên mãn”.

Thuật rằng: Vì do đáo bỉ ngạn được viên mãn, chánh hạnh đó bèn tu mà có chứng, hoặc chứng chánh hạnh này.

Luận rằng: “Năm là nhập vào ly sinh mà tu chứng, vì khởi lên Thánh đạo”.

Thuật rằng: Do khởi lên Thánh đạo tu chứng, nhập vào ly sinh này. Nghĩa của ly sinh này đồng như cách giải thích của Luận Bà-sa vậy.

Luận rằng: Từ “Sáu là thành tựu hữu tình tu chứng” đến “vì tập hợp lúc càng tăng thêm”.

Thuật rằng: Vì do kiên cố thiện căn, tập hợp lúc tăng thêm, tu chứng đó thành thực hữu tình này, thiện căn này khó hủy hoại, gọi là kiên cố thiện căn.

Luận rằng: “Bảy là tịnh độ tu chứng vì tâm điều nhu”.

Thuật rằng: Do tâm điều nhu tu chứng ở nơi tịnh độ, Luận Vô Cấu

Xưng nói rằng: “Vì do tâm tịnh thì cõi Phật tịnh”

Luận rằng: Từ “Tám là đắc bất thoái địa thọ ký tu chứng”, đến “vì chỉ chỗ bất thoái”.

Thuật rằng: Thọ ký nghĩa là nhận lời thọ ký của Phật. Bất thoái thì trong luận đã tự giải thích: Vì không trụ vào sinh tử và Niết-bàn, cũng không phải là hai thứ sở thoái, không đồng với phàm thoái nhập vào sinh tử, không đồng với Tiểu Thánh thoái nhập vào Niết-bàn. Vì bất thoái nên tu chứng được bất thoái, và được thọ ý. Thọ ký có hai thứ, vì ba đời thọ ký đều khác nhau.

Luận rằng: “Chín là Phật địa tu chứng, vì không có phải hai chướng”.

Luận rằng: “Mười là thị hiện Bồ-đề tu chứng, vì không nghĩ nơi”.

Thuật rằng: Do không ngừng làm việc lợi sinh, nên tu chứng quả ấy, thị hiện Bồ-đề.

Ở trong mười thứ này, thứ nhất là Tánh chủng táng; thứ hai đã qua, gọi là Tập chủng táng; thứ ba nhập vào kiếp đầu; thứ tư là đạo các vị hành; thứ năm là kiến đạo; thứ sáu là tu đạo đến địa thứ bảy; thứ bảy là tướng của địa thứ tám, vì cõi tự tại; thứ tám là địa thứ chín và thứ mười, vì gần gũi với địa của Phật nhưng không trụ vào Niết-bàn để được viên mãn, nên thứ tám tuy mới đắc đầu đắc cõi tự tại, vì nói từ chỗ trội hơn. Thứ chín là Pháp thân tự thân thọ dụng. Thứ mười là được thân tha thọ dụng và Hóa thân. Vì duyên vào vô khuyết v.v..., nên các chủng táng đó bèn có thể tu chứng. Nếu chưa nhập vào địa đầu thì chưa gọi là tu chứng, như trên đã nói về phần này. Đoạn văn lớn thứ hai xong.

Luận rằng: Từ “Nghĩa chung của Vô thượng thừa” đến “nghĩa của Vô thượng thừa”.

Thuật rằng: Từ phần chánh văn phẩm này trở xuống là phần thứ ba tổng kết trên. Tổng kết này có ba.

Luận rằng: Từ “Vì chánh hạnh Vô thượng” đến “vì chánh hạnh quả Vô thượng”.

Thuật rằng: Chánh hạnh có sáu, rộng như nói ở trước. Chánh hạnh tức là tên của Vô thượng trì nghiệp biện, vì hàng Nhị thừa chánh hạnh không thể lỗi. Chánh hạnh trí đức là mười hai sở duyên, sở duyên tức là Vô thượng, đây cũng là giải thích theo lối trì nghiệp, hoặc chánh hạnh là sở duyên của Vô thượng. Nói sở duyên Vô thượng tức là giải thích theo lối y sĩ. Sở duyên vượt hơn các cảnh, gọi là sở duyên Vô thượng. Nói chánh hạnh trì này, vì chánh hạnh là năng duyên, mười hai

là cảnh này, giữ cảnh không vọng niệm, nên gọi chánh hạnh trì. Hoặc ở phương này mà khởi chánh hạnh, trì chánh hạnh nên gọi là chánh hạnh trì. Quả của chánh hạnh nên gọi là chánh hạnh quả, đó là giải thích theo y sĩ. Thế là tu chứng, tu chứng tức là Vô thượng. Đã nói quả là nhân tu trước pháp chứng sau, tức gọi là quả, chẳng cần địa vị Phật viên mãn mới gọi là quả. Nhưng luận xưa kết văn ở nơi giải thích tên luận ở sau, rất là rối rắm.

Luận rằng: “Vì sao luận này gọi là Biện Trung Biên?”

Thuật rằng: Từ đây trở xuống một bộ phận chánh văn thứ ba là giải thích tên nguyện thí phần, đây là hỏi xong.

Luận tụng rằng: Từ “Luận Biện Trung Biên này”, đến “trừ những thứ không được tốt lành”.

Thuật rằng: Nhưng trong đây đã nói lìa nhị biên. Năm nghĩa thâm mật v.v... mà Thiên Thân Bồ-tát, giải thích trong câu đầu, thì hai chữ “trung biên” gồm có ba lớp nghĩa, đến dưới sẽ biết; chữ “nhị nghĩa” thông với bốn biên.

Luận rằng: Từ “Luận này năng biện” đến “nghĩa của năng duyên hành”.

Thuật rằng: Biện nghĩa là hiển rõ, tức là cả hai hiển rõ xứ trung và nhị biên theo nghĩa của năng duyên hành. Năng duyên hành và hành gộp chung lại là năng duyên hành, vì có hành chẳng phải là năng duyên. Vả lại, như vọng phân biệt và chướng v.v... là hành của nhị biên. Trong này, phiên chữ hành đó gọi là hành, nhưng không phải có một mình sinh ra, nhất định duyên với cảnh.

Luận rằng: Từ “Lại nữa, năng biện này”, đến “cảnh nghĩa của sở duyên”.

Thuật rằng: Đây là cùng biện về hai nghĩa sở duyên của hai chữ “biên trung”. Biến kế sở chấp v.v... là biên sở duyên; Viên thành và y tha v.v... là trung sở duyên. Cho nên hành duyên ở nơi cảnh, hợp gọi là nhân, nhất định có sở đắc. Sở đắc tức là thiện ác, quả ác luận này không nói rõ, chỉ nói về quả thiện. Do không nói quả ác, ẩn giấu trong quả pháp, nên không giải thích tên. Ở trong luận giải thích, thật đã nói về quả. Lại trong quả sở đắc, tức là giải thích thứ ba.

Luận rằng: Từ “Hoặc chánh biện này”, đến “tên là Biện Trung Biên”.

Thuật rằng: Trước đã hai lần giải thích về chữ “Trung biên”. Nay là thứ ba, chỉ giải thích chữ “trung” không giải “biên”.

Vì trong chánh biện lìa biên, pháp của trung đạo, gồm cả biện ở

nơi quả của biên pháp, hoặc cả nhân của biện biên. Như hai cách giải thích trước, đây tức là cách giải thích thứ ba, về ba chữ Biên Trung Biên ở trong bài tụng. Luận xưa ba nghĩa trên, ở trước bài tụng, là nhà phiên dịch lầm, vì sao nói pháp là biên xứ trung?

Luận rằng: Từ “Luận này sở biện” đến “sở hành xứ”.

Thuật rằng: Luận này sở biện thông suốt bốn cái dưới. Chẳng phải hàng phàm phu tầm, chẳng phải hàng Nhị thừa tư, chẳng phải định của Sơ thiên dục giới tầm và địa trên tư, thức thứ sáu là sở tầm, thức thứ bảy, tám là sở tư, nên gọi là thâm mật. “Thâm” là nghĩa là sâu sắc, “mật” là nghĩa ẩn giấu, chẳng phải chỗ biết của trí can cột.

Luận rằng: Từ “Là nghĩa chắc thật” đến “vì chẳng phải kia chế phục”.

Thuật rằng: Giống như kim cương năng phá những vật chẳng thể phá, nên gọi là chắc thật. Do hiểu được luận này có thể dẹp phá ở trong nơi cái khác, chẳng phải cái khác đã chế phục.

Luận rằng: Từ “Là nghĩa rộng lớn”, đến “vì việc tự tha”.

Thuật rằng: Tự mình lợi rộng, người khác vui lớn, người khác vui rộng, mình lợi lớn, hoặc mình và người đều lợi lạc rộng lớn. Hoặc tự mình hiểu rõ là rộng, người khác trội hơn là lớn. Nghĩa của lợi lạc, mỗi mỗi đều như thường hiểu.

Luận rằng: Từ “Là tất cả nghĩa” đến “vì pháp của Tam thừa”.

Thuật rằng: Lớn có thể hàm chứa nhỏ, các nghĩa đầy đủ rõ ràng, quyết định rõ được pháp của Tam thừa. Cho nên gọi là tất cả, vì đã nói về tất cả.

Luận rằng: Từ “Lại năng trừ diệt” đến “vì sở tri chướng”.

Thuật rằng: Đây là giải thích câu thứ tư trong bài tụng. Hai chướng có thể khiến cho sinh tử lưu chuyển, không sinh trí kiến, nên gọi là không tốt lành. Nếu hiểu giác này và ngộ lý này, đều có thể trừ diệt được hai chướng, cả hai diệt rồi, tức là có thể thành Phật. Đây là giải thích chung đề mục của luận trên. Luận xưa lại có đồng với Câu xá Luận, hàm chứa hai bài tụng cuối cùng. Nay so với văn ba bốn tiếng Phạm đều không có, là nhà phiên dịch đặt thêm vào.

Luận rằng: Từ “Các công đức của tôi khi biện giải luận này” đến “nhanh chóng chứng quả Bồ-đề lớn”

Thuật rằng: Từ đây trở xuống là phần phát nguyện hồi hướng bố thí cho chúng sinh. Câu thứ nhất Thế Thân tự hiển bày, giải thích công đức của bài tụng, khiến cho đèn pháp không dứt, phá được si ám không sinh, mười lực tăng thêm, tám bộ hưng thịnh cung kính. Tức là đều nói

về công đức sở sinh bốn luận này. Câu thứ hai chánh hiển bày hồi hướng bố thí. Chữ “hàm” tức là đều, “trì” là dùng, “phổ” là đẳng..., “thí” là cứu giúp, “quần sinh” là chúng sinh, loại chẳng phải một. Nghĩa là, giải thích bốn tụng đã có công đức, đều dùng bình đẳng cứu giúp chúng sinh. Câu thứ ba khiến cho đắc nhân báo. Lục độ của Bồ-tát có hai thứ đạo, ba độ trước khiến cho đắc tăng thượng sinh đạo, ba độ sau khiến cho đắc quyết định thắng đạo. Ở trong Thập địa đắc Thập vương vị, ở trong loài khác thì sinh vào chốn lành. Ba độ trước đã đến tăng thượng sinh đạo, tinh tấn, thiền định khiến cho phước nhất định thù thắng. Bát-nhã hoàn toàn khiến cho trí tuệ nhất định thù thắng. Ba độ sau đã đắc quyết định thắng đạo, bố thí cho các chúng sinh, khiến cho ở hai nhân vị đắc được hai quả này. Câu thứ tư khiến cho đắc quả báo. Chữ “tật” tức là nhanh chóng; “chứng” là khế ngộ, “quảng” là rộng rãi, “đại” là sâu xa. Tiếng Phạm nói Bồ-đề Đát-lợi-ni, Bồ-đề là giác, Đát-lợi-ni là tam, tức là kh- iến cho Tam thừa bất định, tánh loại đều tùy theo ý ưa thích được quả tự thừa. Vì quả đó có thể vượt khỏi quả của thế gian, ngoại đạo... nên nói là rộng lớn. Câu cuối hàm ba nghĩa, cũng phiên âm là tiếng Phạm gọi là Chánh giác, chỉ là Vô thượng quả. Đức bố thí cho chúng sinh khiến cho ở trong nhân, được hai thắng đạo, khiến ở quả vị được quả tự thừa. Cốt ý chung của bốn câu là câu đầu nghĩa là công đức của người tạo luận, câu kế chánh dùng hồi hướng bố thí cho chúng sinh, hai câu sau khiến cho sinh được quả, là phàm phu được bậc Thánh.

BIỆN TRUNG BIÊN LUẬN THUẬT KÝ QUYỂN HẠ
(HẾT)

Năm thứ 5, niên hiệu Văn An, từ ngày 20 tháng 07, năm Mậu Thìn, khiến cho viết xong, vả lại vì thần ân báo tạ, với lại cầu cho các linh hồn lìa khổ. Từ ngày 4 tháng 7 đến khoảng giữa ngày 17 đến ngày 20 tháng

7. Chùa Hưng Phước, các giảng đường để ban ngày tham cứu ba quyển thượng, trung, hạ chép xong đem đặt ở nơi phòng bốn đàm nghĩa. Có nhân chân ngôn của tâm. Có thể được xưng danh hiệu.

Sa-môn Nhẫn xuân tăng truyện.

Nam-mô Từ Bi Vạn Hạnh Bồ-tát. Nam Đô.

